

VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI**

**Nghị quyết số 45/2024/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2024
về việc quy định giá cụ thể dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh tại các cơ sở
khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước thuộc thành phố Hà Nội quản lý**

(Tiếp theo Công báo số 191+192)

Phụ lục số 68

GIÁ DỊCH VỤ KHÁM BỆNH, CHỮA BỆNH ĐỐI VỚI CÁC ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN THANH OAI

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 45/2024/NQ-HĐND ngày 10/12/2024 của HĐND thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính: đồng

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế thị trấn Kim Bài	Trạm y tế xã Bích Hòa	Trạm y tế xã Bình Minh	Trạm y tế xã Mỹ Hưng	Trạm y tế xã Phương Trung	Trạm y tế xã Xuân Dương	Trạm y tế xã Đỗ Động	Trạm y tế xã Hồng Dương	Trạm y tế xã Kim Thụ	Trạm y tế xã Thanh Thủy	Trạm y tế xã Kim An	Trạm y tế xã Cự Khê	Trạm y tế xã Thanh Cao	Trạm y tế xã Thanh Mai	Trạm y tế xã Cao Dương	Trạm y tế xã Tam Hưng	Trạm y tế xã Cao Viên	Trạm y tế xã Liên Châu	Trạm y tế xã Thanh Văn	Trạm y tế xã Tân Ước	Phòng khám Đa khoa khu vực Dân Hòa	Ghi chú
A		Dịch vụ khám bệnh chữa bệnh thuộc danh mục do quỹ bảo hiểm y tế thanh toán; Dịch vụ khám bệnh chữa bệnh do ngân sách nhà nước thanh toán																							
I		Dịch vụ khám bệnh và hội chẩn																							
1			Giá Khám bệnh	36,500	36,500	36,500	36,500	36,500	36,500	36,500	36,500	36,500	36,500	36,500	36,500	36,500	36,500	36,500	36,500	36,500	36,500	36,500	36,500	36,500	
II		Dịch vụ ngày giường bệnh																							
1			Ngày giường nhà hộ sinh, phòng khám đa khoa khu vực, trạm y tế xã	78,100	78,100	78,100	78,100	78,100	78,100	78,100	78,100	78,100	78,100	78,100	78,100	78,100	78,100	78,100	78,100	78,100	78,100	78,100	78,100	78,100	
III		Dịch vụ kỹ thuật và xét nghiệm																							
1	01.0303.0001	Siêu âm cấp cứu tại giường bệnh	Siêu âm cấp cứu tại giường bệnh																					58,600	
2	01.0239.0001	Siêu âm ổ bụng tại giường cấp cứu	Siêu âm ổ bụng tại giường cấp cứu																					58,600	
3	02.0314.0001	Siêu âm ổ bụng	Siêu âm ổ bụng		41,000							41,000	41,000		41,000		41,000	41,000	41,000	41,000		41,000	58,600		
4	18.0002.0001	Siêu âm các tuyến nước bọt	Siêu âm các tuyến nước bọt																					58,600	
5	18.0016.0001	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)		41,000							41,000	41,000				41,000			41,000		41,000	58,600		
6	18.0015.0001	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)		41,000							41,000	41,000				41,000			41,000			58,600		
7	18.0703.0001	Siêu âm tại giường	Siêu âm tại giường									41,000											41,000		
8	18.0020.0001	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)		41,000							41,000					41,000			41,000		41,000	58,600		
9	18.0036.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối			41,000								41,000			41,000						58,600		
10	18.0034.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu			41,000								41,000			41,000						58,600		
11	18.0035.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa			41,000								41,000			41,000						58,600		
12	18.0030.0001	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng			41,000								41,000			41,000						58,600		
13	18.0018.0001	Siêu âm tử cung phần phụ	Siêu âm tử cung phần phụ		41,000								41,000					41,000			41,000		41,000	58,600	
14	18.0001.0001	Siêu âm tuyến giáp	Siêu âm tuyến giáp														41,000						58,600		

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế thị trấn Kim Bài	Trạm y tế xã Bích Hòa	Trạm y tế xã Bình Minh	Trạm y tế xã Mỹ Hưng	Trạm y tế xã Phương Trung	Trạm y tế xã Xuân Dương	Trạm y tế xã Đỗ Động	Trạm y tế xã Hồng Dương	Trạm y tế xã Kim Thụ	Trạm y tế xã Thanh Thủy	Trạm y tế xã Kim An	Trạm y tế xã Cự Khê	Trạm y tế xã Thanh Cao	Trạm y tế xã Thanh Mai	Trạm y tế xã Cao Dương	Trạm y tế xã Tam Hưng	Trạm y tế xã Cao Viên	Trạm y tế xã Liên Châu	Trạm y tế xã Thanh Văn	Trạm y tế xã Tân Ước	Phòng khám Đa khoa khu vực Dân Hòa	Ghi chú
15	18.0054.0001	Siêu âm tuyến vú hai bên	Siêu âm tuyến vú hai bên															41,000						58,600	
16	18.0072.0010	Chụp X-quang Blondeau	Chụp X-quang Blondeau [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]																					58,300	Áp dụng cho 01 vị trí
17	18.0117.0011	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]																					64,300	Áp dụng cho 01 vị trí
18	18.0125.0012	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [> 24x30 cm, 1 tư thế]																					64,300	Áp dụng cho 01 vị trí
19	18.0109.0012	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên [> 24x30 cm, 1 tư thế]																					64,300	Áp dụng cho 01 vị trí
20	18.0105.0012	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle)	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle) [> 24x30 cm, 1 tư thế]																					64,300	Áp dụng cho 01 vị trí
21	18.0098.0012	Chụp X-quang khung chậu thẳng	Chụp X-quang khung chậu thẳng [> 24x30 cm, 1 tư thế]																					64,300	Áp dụng cho 01 vị trí
22	18.0120.0012	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên [> 24x30 cm, 1 tư thế]																					64,300	Áp dụng cho 01 vị trí
23	18.0119.0012	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [> 24x30 cm, 1 tư thế]																					64,300	Áp dụng cho 01 vị trí
24	18.0112.0013	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch [> 24x30 cm, 2 tư thế]																					77,300	Áp dụng cho 01 vị trí
25	18.0122.0013	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch [> 24x30 cm, 2 tư thế]																					77,300	Áp dụng cho 01 vị trí
26	18.0068.0013	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]																					77,300	Áp dụng cho 01 vị trí
27	18.0108.0013	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [> 24x30 cm, 2 tư thế]																					77,300	Áp dụng cho 01 vị trí
28	18.0116.0013	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [> 24x30 cm, 2 tư thế]																					77,300	Áp dụng cho 01 vị trí
29	18.0114.0013	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]																					77,300	Áp dụng cho 01 vị trí
30	18.0115.0013	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [> 24x30 cm, 2 tư thế]																					77,300	Áp dụng cho 01 vị trí
31	18.0107.0013	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [> 24x30 cm, 2 tư thế]																					77,300	Áp dụng cho 01 vị trí

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế thị trấn Kim Bải	Trạm y tế xã Bích Hòa	Trạm y tế xã Bình Minh	Trạm y tế xã Mỹ Hưng	Trạm y tế xã Phương Trung	Trạm y tế xã Xuân Dương	Trạm y tế xã Đỗ Động	Trạm y tế xã Hồng Dương	Trạm y tế xã Kim Thụ	Trạm y tế xã Thanh Thủy	Trạm y tế xã Kim An	Trạm y tế xã Cự Khê	Trạm y tế xã Thanh Cao	Trạm y tế xã Thanh Mai	Trạm y tế xã Cao Dương	Trạm y tế xã Tam Hưng	Trạm y tế xã Cao Viên	Trạm y tế xã Liên Châu	Trạm y tế xã Thanh Văn	Trạm y tế xã Tân Ước	Phòng khám Đa khoa khu vực Dân Hòa	Ghi chú	
32	18.0111.0013	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]																					77,300	Áp dụng cho 01 vị trí	
33	18.0124.0016	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng [có thuốc cản quang]																						109,300	
34	18.0074.0028	Chụp X-quang hàm chềch một bên	Chụp X-quang hàm chềch một bên [số hóa 1 phim]																						73,300	Áp dụng cho 01 vị trí
35	18.0073.0028	Chụp X-quang Hirtz	Chụp X-quang Hirtz [số hóa 1 phim]																						73,300	Áp dụng cho 01 vị trí
36	18.0080.0028	Chụp X-quang khớp thái dương hàm	Chụp X-quang khớp thái dương hàm [số hóa 1 phim]																						73,300	Áp dụng cho 01 vị trí
37	18.0101.0028	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chềch	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chềch [số hóa 1 phim]																						73,300	Áp dụng cho 01 vị trí
38	18.0100.0028	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [số hóa 1 phim]																						73,300	Áp dụng cho 01 vị trí
39	18.0069.0028	Chụp X-quang mặt thấp hoặc mặt cao	Chụp X-quang mặt thấp hoặc mặt cao [số hóa 1 phim]																						73,300	Áp dụng cho 01 vị trí
40	18.0078.0028	Chụp X-quang Schuller	Chụp X-quang Schuller [số hóa 1 phim]																						73,300	Áp dụng cho 01 vị trí
41	18.0075.0028	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến [số hóa 1 phim]																						73,300	Áp dụng cho 01 vị trí
42	18.0099.0028	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chềch	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chềch [số hóa 1 phim]																						73,300	Áp dụng cho 01 vị trí
43	18.0087.0029	Chụp X-quang cột sống cổ chềch hai bên	Chụp X-quang cột sống cổ chềch hai bên [số hóa 2 phim]																						105,300	Áp dụng cho 01 vị trí
44	18.0086.0029	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]																						105,300	Áp dụng cho 01 vị trí
45	18.0090.0029	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chềch	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chềch [số hóa 2 phim]																						105,300	Áp dụng cho 01 vị trí
46	18.0092.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chềch hai bên	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chềch hai bên [số hóa 2 phim]																						105,300	Áp dụng cho 01 vị trí
47	18.0093.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]																						105,300	Áp dụng cho 01 vị trí
48	18.0091.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]																						105,300	Áp dụng cho 01 vị trí
49	18.0071.0029	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]																						105,300	Áp dụng cho 01 vị trí

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế thị trấn Kim Bải	Trạm y tế xã Bích Hòa	Trạm y tế xã Bình Minh	Trạm y tế xã Mỹ Hưng	Trạm y tế xã Phương Trung	Trạm y tế xã Xuân Dương	Trạm y tế xã Đỗ Động	Trạm y tế xã Hồng Dương	Trạm y tế xã Kim Thụ	Trạm y tế xã Thanh Thủy	Trạm y tế xã Kim An	Trạm y tế xã Cự Khê	Trạm y tế xã Thanh Cao	Trạm y tế xã Thanh Mai	Trạm y tế xã Cao Dương	Trạm y tế xã Cao Tam Hưng	Trạm y tế xã Cao Viên	Trạm y tế xã Liên Châu	Trạm y tế xã Thanh Văn	Trạm y tế xã Tân Ước	Phòng khám Đa khoa khu vực Dân Hòa	Ghi chú
68	03.2355.0077	Dẫn lưu dịch màng bụng	Dẫn lưu dịch màng bụng																					153,700	
69	02.0008.0078	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm																					195,900	
70	02.0243.0078	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị									137,100											137,100		
71	02.0011.0079	Chọc hút khí màng phổi	Chọc hút khí màng phổi																					162,900	
72	02.0363.0086	Hút ổ viêm/áp xe phần mềm	Hút ổ viêm/áp xe phần mềm																					126,700	
73	13.0195.0094	Dẫn lưu màng phổi sơ sinh	Dẫn lưu màng phổi sơ sinh																					628,500	
74	01.0066.1888	Đặt nội khí quản	Đặt nội khí quản																					600,500	
75	01.0216.0103	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày																71,200					101,800	
76	02.0244.0103	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày		71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200		71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	101,800	
77	02.0349.0112	Hút dịch khớp gối	Hút dịch khớp gối																					129,600	
78	02.0361.0112	Hút nang bao hoạt dịch	Hút nang bao hoạt dịch																					129,600	
79	01.0054.0114	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh không thở máy (một lần hút)	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh không thở máy (một lần hút)																					14,100	
80	02.0150.0114	Hút đờm hầu họng	Hút đờm hầu họng		9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	14,100	
81	01.0071.0120	Mở khí quản cấp cứu	Mở khí quản cấp cứu																					759,800	
82	01.0165.0158	Rửa bàng quang tẩy máu cục	Rửa bàng quang tẩy máu cục																					230,500	Chưa bao gồm hóa chất.
83	01.0218.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu		106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400		106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	152,000	
84	02.0313.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu		106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400		106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	152,000	
85	03.0168.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu							106,400					106,400									152,000	
86	01.0219.0160	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ thống kín	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ thống kín																					622,500	
87	03.4246.0198	Tháo bột các loại	Tháo bột các loại			42,900				42,900			42,900	42,900	42,900			42,900	42,900		42,900	42,900		61,400	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
88	11.0116.0199	Thay băng điều trị vết thương mạn tính	Thay băng điều trị vết thương mạn tính																					279,500	Áp dụng đối với bệnh Pemphigus hoặc Pemphigoid hoặc ly thượng bì bong nước bẩm sinh hoặc vết loét bản chân do đài tháo đường hoặc vết loét, hoại tử ở bệnh nhân phong hoặc vết loét, hoại tử do tỷ dè.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế thị trấn Kim Bải	Trạm y tế xã Bích Hòa	Trạm y tế xã Bình Minh	Trạm y tế xã Mỹ Hưng	Trạm y tế xã Phương Trung	Trạm y tế xã Xuân Dương	Trạm y tế xã Đỗ Động	Trạm y tế xã Hồng Dương	Trạm y tế xã Kim Thụ	Trạm y tế xã Thanh Thủy	Trạm y tế xã Kim An	Trạm y tế xã Cự Khê	Trạm y tế xã Thanh Cao	Trạm y tế xã Thanh Mai	Trạm y tế xã Cao Dương	Trạm y tế xã Tam Hưng	Trạm y tế xã Cao Viên	Trạm y tế xã Liên Châu	Trạm y tế xã Thanh Văn	Trạm y tế xã Tân Ước	Phòng khám Đa khoa khu vực Dân Hòa	Ghi chú
89	03.3911.0200	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài ≤ 15cm]	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000			45,000	45,000		45,000	45,000	45,000	64,300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
90	03.3826.0200	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài ≤ 15cm]		45,000	45,000		45,000	45,000	45,000		45,000	45,000	45,000	45,000			45,000	45,000		45,000	45,000	45,000	64,300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
91	07.0225.0200	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường [chiều dài ≤ 15cm]													45,000								64,300	Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.
92	03.3911.0201	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600			62,600	62,600		62,600	62,600	62,600	89,500	
93	07.0225.0201	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]													62,600								89,500	Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.
94	03.3826.2047	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]		62,600	62,600		62,600	62,600	62,600		62,600	62,600	62,600	62,600			62,600	62,600		62,600	62,600	62,600	89,500	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
95	03.3911.0202	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900			84,900	84,900		84,900	84,900	84,900	121,400	
96	03.3826.0202	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]		84,900	84,900		84,900	84,900	84,900		84,900	84,900	84,900	84,900			84,900	84,900		84,900	84,900	84,900	121,400	
97	15.0303.0202	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]																					121,400	
98	07.0225.0202	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]													84,900								121,400	Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế thị trấn Kim Bải	Trạm y tế xã Bích Hòa	Trạm y tế xã Bình Minh	Trạm y tế xã Mỹ Hưng	Trạm y tế xã Phương Trung	Trạm y tế xã Xuân Dương	Trạm y tế xã Đỗ Động	Trạm y tế xã Hồng Dương	Trạm y tế xã Kim Thụ	Trạm y tế xã Thanh Thủy	Trạm y tế xã Kim An	Trạm y tế xã Cự Khê	Trạm y tế xã Thanh Cao	Trạm y tế xã Thanh Mai	Trạm y tế xã Cao Dương	Trạm y tế xã Tam Hưng	Trạm y tế xã Cao Viên	Trạm y tế xã Liên Châu	Trạm y tế xã Thanh Văn	Trạm y tế xã Tân Ước	Phòng khám Đa khoa khu vực Dân Hòa	Ghi chú
99	01.0267.0203	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần) [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm]																					148,600	
100	02.0163.0203	Thay băng các vết loét hoại tử rộng sau TBMMN	Thay băng các vết loét hoại tử rộng sau TBMMN																					148,600	
101	03.3911.0203	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000		104,000	104,000			104,000	104,000	104,000	148,600	
102	03.3826.0203	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]		104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000		104,000	104,000	104,000	104,000		104,000	104,000			104,000	104,000	104,000	148,600	
103	07.0225.0203	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]													104,000								148,600	Chưa bao gồm: gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.
104	03.3911.0204	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500			135,500	135,500		135,500	135,500	135,500	193,600	
105	03.3826.0204	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]		135,500	135,500		135,500	135,500	135,500		135,500	135,500	135,500	135,500			135,500	135,500		135,500	135,500	135,500	193,600	
106	07.0225.0204	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]													135,500								193,600	Chưa bao gồm: gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.
107	03.3911.0205	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900		192,900	192,900	192,900	192,900				192,900	192,900		192,900	192,900	192,900	275,600	
108	03.3826.0205	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]		192,900	192,900		192,900	192,900	192,900		192,900	192,900	192,900	192,900			192,900	192,900		192,900	192,900	192,900	275,600	
109	07.0225.0205	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]													192,900								275,600	Chưa bao gồm: gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.
110	02.0067.0206	Thay canuyn mở khí quản	Thay canuyn mở khí quản																					263,700	
111	01.0160.0210	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang		71,200	71,200		71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200		71,200	71,200	71,200	101,800	
112	01.0164.0210	Thông bàng quang	Thông bàng quang																					101,800	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế thị trấn Kim Bài	Trạm y tế xã Bích Hòa	Trạm y tế xã Bình Minh	Trạm y tế xã Mỹ Hưng	Trạm y tế xã Phương Trung	Trạm y tế xã Xuân Dương	Trạm y tế xã Đỗ Động	Trạm y tế xã Hồng Dương	Trạm y tế xã Kim Thụ	Trạm y tế xã Thanh Thủy	Trạm y tế xã Kim An	Trạm y tế xã Cự Khê	Trạm y tế xã Thanh Cao	Trạm y tế xã Thanh Mai	Trạm y tế xã Cao Dương	Trạm y tế xã Cao Hưng	Trạm y tế xã Cao Viên	Trạm y tế xã Liên Châu	Trạm y tế xã Thanh Văn	Trạm y tế xã Tân Ước	Phòng khám Đa khoa khu vực Dân Hòa	Ghi chú
113	03.0133.0210	Thông tiểu	Thông tiểu		71,200	71,200						71,200	71,200					71,200	71,200	71,200		71,200	71,200	101,800	
114	01.0223.0211	Đặt ống thông hậu môn	Đặt ống thông hậu môn		64,700	64,700		64,700		64,700		64,700	64,700	64,700	64,700	64,700		64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	92,400	
115	01.0222.0211	Thụt giữ	Thụt giữ		64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700		64,700	64,700	64,700	92,400	
116	01.0221.0211	Thụt tháo	Thụt tháo		64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700		64,700	64,700	64,700	92,400	
117	02.0247.0211	Đặt ống thông hậu môn	Đặt ống thông hậu môn		64,700	64,700		64,700		64,700		64,700	64,700	64,700	64,700			64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	92,400	
118	02.0338.0211	Thụt tháo chuẩn bị sạch đại tràng	Thụt tháo chuẩn bị sạch đại tràng																					92,400	
119	02.0339.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân		64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700			64,700	64,700		64,700	64,700	64,700	92,400	
120	03.0178.0211	Đặt sonde hậu môn	Đặt sonde hậu môn		64,700	64,700						64,700	64,700					64,700	64,700		64,700	64,700	64,700	92,400	
121	03.2358.0211	Đặt sonde hậu môn	Đặt sonde hậu môn		64,700	64,700		64,700				64,700	64,700					64,700	64,700	64,700	64,700		64,700	92,400	
122	03.0179.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân		64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700		64,700	64,700	64,700	64,700			64,700	64,700		64,700	64,700	64,700	92,400	
123	03.2357.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân		64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700		64,700	64,700	64,700	64,700			64,700	64,700		64,700		64,700	92,400	
124	13.0199.0211	Đặt sonde hậu môn sơ sinh	Đặt sonde hậu môn sơ sinh																					92,400	
125	03.2389.0212	Tiêm bắp thịt	Tiêm bắp thịt	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	15,100	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
126	03.2388.0212	Tiêm dưới da	Tiêm dưới da	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	15,100	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
127	03.2390.0212	Tiêm tĩnh mạch	Tiêm tĩnh mạch	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	15,100	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
128	03.2387.0212	Tiêm trong da	Tiêm trong da	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	15,100	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
129	01.0006.0215	Đặt catheter tĩnh mạch ngoại biên	Đặt catheter tĩnh mạch ngoại biên																					25,100	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc và dịch truyền.
130	03.2391.0215	Truyền tĩnh mạch	Truyền tĩnh mạch	17,600	17,600	17,600	17,600	17,600	17,600	17,600	17,600	17,600	17,600	17,600	17,600	17,600	17,600	17,600	17,600	17,600	17,600	17,600	17,600	25,100	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc và dịch truyền.
131	11.0089.0215	Đặt dây truyền dịch ngoại vi điều trị người bệnh bỏng	Đặt dây truyền dịch ngoại vi điều trị người bệnh bỏng																					25,100	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc và dịch truyền.
132	03.3821.0216	Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản	Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản		136,300													136,300				136,300	136,300	194,700	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế thị trấn Kim Bải	Trạm y tế xã Bích Hòa	Trạm y tế xã Bình Minh	Trạm y tế xã Mỹ Hưng	Trạm y tế xã Phương Trung	Trạm y tế xã Xuân Dương	Trạm y tế xã Đỗ Động	Trạm y tế xã Hồng Dương	Trạm y tế xã Kim Thụ	Trạm y tế xã Thanh Thủy	Trạm y tế xã Kim An	Trạm y tế xã Cự Khê	Trạm y tế xã Thanh Cao	Trạm y tế xã Thanh Mai	Trạm y tế xã Cao Dương	Trạm y tế xã Tam Hưng	Trạm y tế xã Cao Viên	Trạm y tế xã Liên Châu	Trạm y tế xã Thanh Văn	Trạm y tế xã Tân Ước	Phòng khám Đa khoa khu vực Dân Hòa	Ghi chú
133	03.3827.0216	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm [tổn thương nông]										136,300										136,300		
134	03.2245.0216	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương nông chiều dài < 10 cm]																				136,300		
135	11.0090.0216	Bộc lộ tĩnh mạch ngoại vi để truyền dịch điều trị người bệnh bỏng	Bộc lộ tĩnh mạch ngoại vi để truyền dịch điều trị người bệnh bỏng																					194,700	
136	15.0051.0216	Khâu vết rách vành tai	Khâu vết rách vành tai																					194,700	
137	15.0301.0216	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương nông chiều dài < 10 cm]														136,300	136,300						194,700	
138	03.3825.0217	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương nông]																					269,500	
139	03.2245.0217	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương nông chiều dài ≥ 10 cm]																				188,600		
140	15.0301.0217	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương nông chiều dài ≥ 10 cm]														188,600	188,600						269,500	
141	03.3818.0218	Khâu lại da vết phẫu thuật sau nhiễm khuẩn	Khâu lại da vết phẫu thuật sau nhiễm khuẩn																					289,500	
142	03.3827.0218	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm [tổn thương sâu]									202,600												289,500	
143	03.2245.0218	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương sâu chiều dài < 10 cm]																				202,600		
144	15.0301.0218	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương sâu chiều dài < 10 cm]														202,600	202,600						289,500	
145	03.2245.0219	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương sâu chiều dài ≥ 10 cm]																				248,000		
146	15.0301.0219	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương sâu chiều dài ≥ 10 cm]														248,000	248,000						354,200	
147	03.0287.0222	Bỏ thuốc	Bỏ thuốc																					57,600	
148	08.0026.0222	Bỏ thuốc	Bỏ thuốc							40,300														57,600	
149	08.0008.2045	Ồn chăm	Ồn chăm [kim dài]	58,300	58,300		58,300	58,300		58,300	58,300			58,300	58,300			58,300	58,300	58,300	58,300	58,300	58,300	83,300	
150	03.0289.0224	Hào chăm	Hào chăm	53,400			53,400	53,400		53,400				53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	76,300	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế thị trấn Kim Bài	Trạm y tế xã Bích Hòa	Trạm y tế xã Bình Minh	Trạm y tế xã Mỹ Hưng	Trạm y tế xã Phương Trung	Trạm y tế xã Xuân Dương	Trạm y tế xã Đỗ Động	Trạm y tế xã Hồng Dương	Trạm y tế xã Kim Thụ	Trạm y tế xã Thanh Thủy	Trạm y tế xã Kim An	Trạm y tế xã Cự Khê	Trạm y tế xã Thanh Cao	Trạm y tế xã Thanh Mai	Trạm y tế xã Cao Dương	Trạm y tế xã Tam Hưng	Trạm y tế xã Cao Viên	Trạm y tế xã Liên Châu	Trạm y tế xã Thanh Văn	Trạm y tế xã Tân Ước	Phòng khám Đa khoa khu vực Dân Hòa	Ghi chú
180	03.0694.0228	Cứu điều trị bị dái thể hàn	Cứu điều trị bị dái thể hàn	25,900	25,900		25,900	25,900		25,900				25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	37,000	
181	03.0696.0228	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	25,900	25,900		25,900	25,900		25,900				25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	37,000	
182	03.0693.0228	Cứu điều trị dái dầm thể hàn	Cứu điều trị dái dầm thể hàn	25,900	25,900		25,900	25,900		25,900				25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	37,000	
183	03.0673.0228	Cứu điều trị đau bụng ỉa chảy thể hàn	Cứu điều trị đau bụng ỉa chảy thể hàn	25,900	25,900		25,900	25,900		25,900				25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	37,000	
184	03.0688.0228	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn																					37,000	
185	03.0671.0228	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	25,900	25,900		25,900	25,900		25,900				25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	37,000	
186	03.0672.0228	Cứu điều trị đau thần kinh toạ thể hàn	Cứu điều trị đau thần kinh toạ thể hàn																					37,000	
187	03.0675.0228	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	25,900	25,900		25,900	25,900		25,900					25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	37,000	
188	03.0686.0228	Cứu điều trị khản tiếng thể hàn	Cứu điều trị khản tiếng thể hàn	25,900	25,900		25,900	25,900		25,900				25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	37,000	
189	03.0679.0228	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	25,900	25,900		25,900	25,900		25,900				25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900		25,900	25,900	25,900	37,000	
190	03.0678.0228	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	25,900	25,900		25,900	25,900		25,900				25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	37,000	
191	03.0681.0228	Cứu điều trị liệt do bệnh của cơ thể hàn	Cứu điều trị liệt do bệnh của cơ thể hàn	25,900	25,900		25,900	25,900		25,900				25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	37,000	
192	03.0680.0228	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	25,900	25,900		25,900	25,900		25,900				25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	37,000	
193	03.0674.0228	Cứu điều trị liệt thần kinh VII ngoại biên thể hàn	Cứu điều trị liệt thần kinh VII ngoại biên thể hàn	25,900	25,900		25,900	25,900		25,900					25,900	25,900	25,900	25,900	25,900		25,900	25,900	25,900	37,000	
194	03.0677.0228	Cứu điều trị liệt thể hàn	Cứu điều trị liệt thể hàn	25,900	25,900		25,900	25,900		25,900				25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	37,000	
195	03.0676.0228	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	25,900	25,900		25,900	25,900		25,900				25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	37,000	
196	03.0690.0228	Cứu điều trị nôn nấc thể hàn	Cứu điều trị nôn nấc thể hàn	25,900	25,900		25,900	25,900		25,900				25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	37,000	
197	03.0689.0228	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	25,900	25,900		25,900	25,900		25,900				25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900		25,900	25,900	25,900	37,000	
198	03.0691.0228	Cứu điều trị rối loạn đại tiểu tiện thể hàn	Cứu điều trị rối loạn đại tiểu tiện thể hàn	25,900	25,900		25,900	25,900		25,900				25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	37,000	
199	03.0695.0228	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	25,900	25,900		25,900	25,900		25,900				25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	37,000	
200	03.0692.0228	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	25,900	25,900		25,900	25,900		25,900					25,900	25,900	25,900	25,900	25,900		25,900	25,900	25,900	37,000	
201	03.0684.0228	Cứu điều trị ù tai thể hàn	Cứu điều trị ù tai thể hàn																					37,000	
202	08.0027.0228	Chườm ngải	Chườm ngải	25,900	25,900		25,900	25,900		25,900	25,900			25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	37,000	
203	08.0009.0228	Cứu	Cứu																				25,900	37,000	
204	08.0468.0228	Cứu điều trị bị dái thể hàn	Cứu điều trị bị dái thể hàn	25,900	25,900		25,900	25,900		25,900	25,900			25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	37,000	
205	08.0476.0228	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	25,900	25,900		25,900	25,900		25,900	25,900			25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900		25,900	25,900	25,900	37,000	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế thị trấn Kim Bôi	Trạm y tế xã Bích Hòa	Trạm y tế xã Bình Minh	Trạm y tế xã Mỹ Hưng	Trạm y tế xã Phương Trung	Trạm y tế xã Xuân Dương	Trạm y tế xã Đỗ Động	Trạm y tế xã Hồng Dương	Trạm y tế xã Kim Thụ	Trạm y tế xã Thanh Thủy	Trạm y tế xã Kim An	Trạm y tế xã Cự Khê	Trạm y tế xã Thanh Cao	Trạm y tế xã Thanh Mai	Trạm y tế xã Cao Dương	Trạm y tế xã Tam Hưng	Trạm y tế xã Cao Viên	Trạm y tế xã Liên Châu	Trạm y tế xã Thanh Văn	Trạm y tế xã Tân Ước	Phòng khám Đa khoa khu vực Dân Hòa	Ghi chú
230	03.0485.0230	Điện châm điều trị chấp leo	Điện châm điều trị chấp leo	54,800	54,800		54,800	54,800		54,800				54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	78,300	
231	03.0472.0230	Điện châm điều trị chứng nói ngong, nói lắp	Điện châm điều trị chứng nói ngong, nói lắp																					78,300	
232	03.0531.0230	Điện châm điều trị chứng tic	Điện châm điều trị chứng tic					54,800						54,800				54,800					54,800	78,300	
233	03.0470.0230	Điện châm điều trị chứng ù tai	Điện châm điều trị chứng ù tai																					78,300	
234	03.0505.0230	Điện châm điều trị đái dầm	Điện châm điều trị đái dầm																				54,800		
235	03.0478.0230	Điện châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Điện châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	54,800	54,800		54,800	54,800		54,800				54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	78,300	
236	03.0522.0230	Điện châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	Điện châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn																				54,800		
237	03.0527.0230	Điện châm điều trị đau lưng	Điện châm điều trị đau lưng																				54,800		
238	03.0528.0230	Điện châm điều trị đau mắt cơ	Điện châm điều trị đau mắt cơ																				54,800		
239	03.0461.0230	Điện châm điều trị di chứng bại liệt	Điện châm điều trị di chứng bại liệt																					78,300	
240	03.0471.0230	Điện châm điều trị giảm khúu giác	Điện châm điều trị giảm khúu giác																					78,300	
241	03.0493.0230	Điện châm điều trị giảm thính lực	Điện châm điều trị giảm thính lực																					78,300	
242	03.0492.0230	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình																54,800					78,300	
243	03.0530.0230	Điện châm điều trị hội chứng vai gáy	Điện châm điều trị hội chứng vai gáy																				54,800		
244	03.0473.0230	Điện châm điều trị khản tiếng	Điện châm điều trị khản tiếng																					78,300	
245	03.0463.0230	Điện châm điều trị liệt chi dưới	Điện châm điều trị liệt chi dưới																					78,300	
246	03.0462.0230	Điện châm điều trị liệt chi trên	Điện châm điều trị liệt chi trên																					78,300	
247	03.0484.0230	Điện châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Điện châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	54,800	54,800		54,800	54,800		54,800				54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	78,300	
248	03.0465.0230	Điện châm điều trị liệt do bệnh của cơ	Điện châm điều trị liệt do bệnh của cơ																					78,300	
249	03.0464.0230	Điện châm điều trị liệt nửa người	Điện châm điều trị liệt nửa người																					78,300	
250	03.0479.0230	Điện châm điều trị mất ngủ	Điện châm điều trị mất ngủ	54,800	54,800		54,800	54,800		54,800				54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	78,300	
251	03.0497.0230	Điện châm điều trị nôn nấc	Điện châm điều trị nôn nấc																				54,800		
252	03.0480.0230	Điện châm điều trị stress	Điện châm điều trị stress	54,800	54,800		54,800	54,800		54,800				54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800		54,800	54,800	54,800	78,300	
253	03.0486.0230	Điện châm điều trị sụp mí	Điện châm điều trị sụp mí																					78,300	
254	03.0466.0230	Điện châm điều trị teo cơ	Điện châm điều trị teo cơ																					78,300	
255	03.0494.0230	Điện châm điều trị thất ngôn	Điện châm điều trị thất ngôn																					78,300	
256	03.0483.0230	Điện châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	Điện châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	54,800	54,800		54,800	54,800		54,800				54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	78,300	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế thị trấn Kim Bải	Trạm y tế xã Bích Hòa	Trạm y tế xã Bình Minh	Trạm y tế xã Mỹ Hưng	Trạm y tế xã Phương Trung	Trạm y tế xã Xuân Dương	Trạm y tế xã Đỗ Động	Trạm y tế xã Hồng Dương	Trạm y tế xã Kim Thụ	Trạm y tế xã Thanh Thủy	Trạm y tế xã Kim An	Trạm y tế xã Cự Khê	Trạm y tế xã Thanh Cao	Trạm y tế xã Thanh Mai	Trạm y tế xã Cao Dương	Trạm y tế xã Tam Hưng	Trạm y tế xã Cao Viên	Trạm y tế xã Liên Châu	Trạm y tế xã Thanh Văn	Trạm y tế xã Tân Ước	Phòng khám Đa khoa khu vực Dân Hòa	Ghi chú
257	03.0482.0230	Điện châm điều trị tổn thương gây liệt rễ, đám rối và dây thần kinh	Điện châm điều trị tổn thương gây liệt rễ, đám rối và dây thần kinh																					78,300	
258	08.0005.0230	Điện châm	Điện châm [kim ngắn]																				54,800	78,300	
259	08.0293.0230	Điện châm điều trị bí đại cơ nặng	Điện châm điều trị bí đại cơ nặng	54,800	54,800		54,800	54,800		54,800	54,800			54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	78,300	
260	08.0282.0230	Điện châm điều trị cảm mạo	Điện châm điều trị cảm mạo	54,800	54,800		54,800	54,800		54,800	54,800			54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	78,300	
261	08.0302.0230	Điện châm điều trị chấp leo	Điện châm điều trị chấp leo	54,800	54,800		54,800	54,800		54,800	54,800			54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	78,300	
262	08.0321.0230	Điện châm điều trị chứng tic cơ mặt	Điện châm điều trị chứng tic cơ mặt	54,800	54,800		54,800	54,800		54,800	54,800			54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	78,300	
263	08.0290.0230	Điện châm điều trị cơn đau quần thần	Điện châm điều trị cơn đau quần thần																					78,300	
264	08.0313.0230	Điện châm điều trị đau do thoái hóa khớp	Điện châm điều trị đau do thoái hóa khớp	54,800	54,800		54,800	54,800		54,800	54,800			54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	78,300	
265	08.0303.0230	Điện châm điều trị đau hổ mắt	Điện châm điều trị đau hổ mắt																					78,300	
266	08.0312.0230	Điện châm điều trị đau răng	Điện châm điều trị đau răng																					54,800	
267	08.0318.0230	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư																					78,300	
268	08.0319.0230	Điện châm điều trị giảm đau do zona	Điện châm điều trị giảm đau do zona	54,800	54,800		54,800	54,800		54,800	54,800			54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800		54,800	54,800	54,800	78,300	
269	08.0315.0230	Điện châm điều trị giảm khứu giác	Điện châm điều trị giảm khứu giác																					78,300	
270	08.0281.0230	Điện châm điều trị hội chứng stress	Điện châm điều trị hội chứng stress																				54,800		
271	08.0278.0230	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	54,800	54,800		54,800	54,800		54,800	54,800			54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	78,300	
272	08.0295.0230	Điện châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Điện châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh																					78,300	
273	08.0279.0230	Điện châm điều trị huyết áp thấp	Điện châm điều trị huyết áp thấp	54,800	54,800		54,800	54,800		54,800	54,800			54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800		54,800	54,800	54,800	78,300	
274	08.0299.0230	Điện châm điều trị khản tiếng	Điện châm điều trị khản tiếng																					78,300	
275	08.0306.0230	Điện châm điều trị lác cơ nặng	Điện châm điều trị lác cơ nặng																					78,300	
276	08.0301.0230	Điện châm điều trị liệt chi trên	Điện châm điều trị liệt chi trên	54,800	54,800		54,800	54,800		54,800	54,800			54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	78,300	
277	08.0316.0230	Điện châm điều trị liệt do tổn thương đám rối dây thần kinh	Điện châm điều trị liệt do tổn thương đám rối dây thần kinh	54,800	54,800		54,800	54,800		54,800	54,800			54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	78,300	
278	08.0320.0230	Điện châm điều trị liệt do viêm da rết, da dầy thần kinh	Điện châm điều trị liệt do viêm da rết, da dầy thần kinh	54,800	54,800		54,800	54,800		54,800	54,800			54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	78,300	
279	08.0287.0230	Điện châm điều trị liệt tay do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	Điện châm điều trị liệt tay do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em																					78,300	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế thị trấn Kim Bài	Trạm y tế xã Bích Hòa	Trạm y tế xã Bình Minh	Trạm y tế xã Mỹ Hưng	Trạm y tế xã Phương Trung	Trạm y tế xã Xuân Dương	Trạm y tế xã Đỗ Động	Trạm y tế xã Hồng Dương	Trạm y tế xã Kim Thụ	Trạm y tế xã Thanh Thủy	Trạm y tế xã Kim An	Trạm y tế xã Cự Khê	Trạm y tế xã Thanh Cao	Trạm y tế xã Thanh Mai	Trạm y tế xã Cao Dương	Trạm y tế xã Tam Hưng	Trạm y tế xã Cao Viên	Trạm y tế xã Liên Châu	Trạm y tế xã Thanh Văn	Trạm y tế xã Tân Ước	Phòng khám Đa khoa khu vực Dân Hòa	Ghi chú
302	13.0051.0237	Điều trị tắc tia sữa bằng sóng ngắn, hồng ngoại	Điều trị tắc tia sữa bằng sóng ngắn, hồng ngoại [hồng ngoại]																					40,900	
303	03.0285.0249	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	Ngâm thuốc YHCT bộ phận																				38,300	54,800	
304	08.0024.0249	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	Ngâm thuốc YHCT bộ phận																				38,300		
305	03.0284.0252	Sắc thuốc thang	Sắc thuốc thang																					14,000	Đã bao gồm chi phí đóng gói thuốc, chưa bao gồm tiền thuốc.
306	08.0022.0252	Sắc thuốc thang	Sắc thuốc thang							9,800														14,000	Đã bao gồm chi phí đóng gói thuốc, chưa bao gồm tiền thuốc.
307	08.0015.0252	Sắc thuốc thang và đóng gói thuốc bằng máy	Sắc thuốc thang và đóng gói thuốc bằng máy																					14,000	Đã bao gồm chi phí đóng gói thuốc, chưa bao gồm tiền thuốc.
308	08.0028.0259	Luyện tập dưỡng sinh	Luyện tập dưỡng sinh																					33,400	
309	03.0593.0271	Thủy châm điều trị bí đại	Thủy châm điều trị bí đại																					77,100	Chưa bao gồm thuốc.
310	03.0596.0271	Thủy châm điều trị bướu cổ đơn thuần	Thủy châm điều trị bướu cổ đơn thuần																					77,100	Chưa bao gồm thuốc.
311	03.0584.0271	Thủy châm điều trị chứng tic	Thủy châm điều trị chứng tic																				53,900	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
312	03.0541.0271	Thủy châm điều trị chứng ù tai	Thủy châm điều trị chứng ù tai																					77,100	Chưa bao gồm thuốc.
313	03.0587.0271	Thủy châm điều trị cơn đau quần thần	Thủy châm điều trị cơn đau quần thần																					77,100	Chưa bao gồm thuốc.
314	03.0592.0271	Thủy châm điều trị đau mắt	Thủy châm điều trị đau mắt																				53,900	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
315	03.0574.0271	Thủy châm điều trị đau dạ dày	Thủy châm điều trị đau dạ dày																				53,900		Chưa bao gồm thuốc.
316	03.0549.0271	Thủy châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Thủy châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu																				53,900	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
317	03.0580.0271	Thủy châm điều trị đau lưng	Thủy châm điều trị đau lưng																				53,900	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
318	03.0581.0271	Thủy châm điều trị đau mắt cơ	Thủy châm điều trị đau mắt cơ																				53,900	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
319	03.0571.0271	Thủy châm điều trị đau ngực, sườn	Thủy châm điều trị đau ngực, sườn																					77,100	Chưa bao gồm thuốc.
320	03.0601.0271	Thủy châm điều trị đau răng	Thủy châm điều trị đau răng																					77,100	Chưa bao gồm thuốc.
321	03.0570.0271	Thủy châm điều trị đau thần kinh liên sườn	Thủy châm điều trị đau thần kinh liên sườn																					77,100	Chưa bao gồm thuốc.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế thị trấn Kim Bài	Trạm y tế xã Bích Hòa	Trạm y tế xã Bình Minh	Trạm y tế xã Mỹ Hưng	Trạm y tế xã Phương Trung	Trạm y tế xã Xuân Dương	Trạm y tế xã Đỗ Động	Trạm y tế xã Hồng Dương	Trạm y tế xã Kim Thụ	Trạm y tế xã Thanh Thủy	Trạm y tế xã Kim An	Trạm y tế xã Cự Khê	Trạm y tế xã Thanh Cao	Trạm y tế xã Thanh Mai	Trạm y tế xã Cao Dương	Trạm y tế xã Tam Hưng	Trạm y tế xã Cao Viên	Trạm y tế xã Liên Châu	Trạm y tế xã Thanh Văn	Trạm y tế xã Tân Ước	Phòng khám Đa khoa khu vực Dân Hòa	Ghi chú
322	03.0569.0271	Thủy châm điều trị đau vùng ngực	Thủy châm điều trị đau vùng ngực																					77,100	Chưa bao gồm thuốc.
323	03.0577.0271	Thủy châm điều trị dị ứng	Thủy châm điều trị dị ứng																					77,100	Chưa bao gồm thuốc.
324	03.0600.0271	Thủy châm điều trị giảm đau do ung thư	Thủy châm điều trị giảm đau do ung thư																					77,100	Chưa bao gồm thuốc.
325	03.0566.0271	Thủy châm điều trị hen phế quản	Thủy châm điều trị hen phế quản																					77,100	Chưa bao gồm thuốc.
326	03.0602.0271	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình																					77,100	Chưa bao gồm thuốc.
327	03.0583.0271	Thủy châm điều trị hội chứng vai gáy	Thủy châm điều trị hội chứng vai gáy																				53,900	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
328	03.0532.0271	Thủy châm điều trị liệt	Thủy châm điều trị liệt																					77,100	Chưa bao gồm thuốc.
329	03.0534.0271	Thủy châm điều trị liệt chi dưới	Thủy châm điều trị liệt chi dưới																					77,100	Chưa bao gồm thuốc.
330	03.0533.0271	Thủy châm điều trị liệt chi trên	Thủy châm điều trị liệt chi trên																					77,100	Chưa bao gồm thuốc.
331	03.0555.0271	Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên																				53,900	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
332	03.0536.0271	Thủy châm điều trị liệt do bệnh của cơ	Thủy châm điều trị liệt do bệnh của cơ																					77,100	Chưa bao gồm thuốc.
333	03.0535.0271	Thủy châm điều trị liệt nửa người	Thủy châm điều trị liệt nửa người																					77,100	Chưa bao gồm thuốc.
334	03.0550.0271	Thủy châm điều trị mất ngủ	Thủy châm điều trị mất ngủ																				53,900	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
335	03.0575.0271	Thủy châm điều trị nôn, nấc	Thủy châm điều trị nôn, nấc																				53,900		Chưa bao gồm thuốc.
336	03.0591.0271	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác																					77,100	Chưa bao gồm thuốc.
337	03.0585.0271	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi																					77,100	Chưa bao gồm thuốc.
338	03.0588.0271	Thủy châm điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	Thủy châm điều trị rối loạn đại, tiểu tiện																					77,100	Chưa bao gồm thuốc.
339	03.0594.0271	Thủy châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Thủy châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật																					77,100	Chưa bao gồm thuốc.
340	03.0590.0271	Thủy châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Thủy châm điều trị rối loạn tiêu hóa																					77,100	Chưa bao gồm thuốc.
341	03.0551.0271	Thủy châm điều trị stress	Thủy châm điều trị stress																					77,100	Chưa bao gồm thuốc.
342	03.0556.0271	Thủy châm điều trị sụp mí	Thủy châm điều trị sụp mí																					77,100	Chưa bao gồm thuốc.
343	03.0589.0271	Thủy châm điều trị táo bón	Thủy châm điều trị táo bón																					77,100	Chưa bao gồm thuốc.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế thị trấn Kim Bài	Trạm y tế xã Bích Hòa	Trạm y tế xã Bình Minh	Trạm y tế xã Mỹ Hưng	Trạm y tế xã Phương Trung	Trạm y tế xã Xuân Dương	Trạm y tế xã Đỗ Động	Trạm y tế xã Hồng Dương	Trạm y tế xã Kim Thụ	Trạm y tế xã Thanh Thủy	Trạm y tế xã Kim An	Trạm y tế xã Cự Khê	Trạm y tế xã Thanh Cao	Trạm y tế xã Thanh Mai	Trạm y tế xã Cao Dương	Trạm y tế xã Tam Hưng	Trạm y tế xã Cao Viên	Trạm y tế xã Liên Châu	Trạm y tế xã Thanh Văn	Trạm y tế xã Tân Ước	Phòng khám Đa khoa khu vực Dân Hòa	Ghi chú	
344	03.0537.0271	Thủy châm điều trị teo cơ	Thủy châm điều trị teo cơ																					77,100	Chưa bao gồm thuốc.	
345	03.0554.0271	Thủy châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	Thủy châm điều trị tổn thương dây thần kinh V																				53,900	77,100	Chưa bao gồm thuốc.	
346	03.0553.0271	Thủy châm điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Thủy châm điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh																					77,100	Chưa bao gồm thuốc.	
347	03.0586.0271	Thủy châm điều trị viêm cơ cứng cơ delta	Thủy châm điều trị viêm cơ cứng cơ delta																					77,100	Chưa bao gồm thuốc.	
348	03.0578.0271	Thủy châm điều trị viêm khớp dạng thấp	Thủy châm điều trị viêm khớp dạng thấp																					77,100	Chưa bao gồm thuốc.	
349	03.0565.0271	Thủy châm điều trị viêm mũi dị ứng	Thủy châm điều trị viêm mũi dị ứng																					77,100	Chưa bao gồm thuốc.	
350	03.0582.0271	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai																					77,100	Chưa bao gồm thuốc.	
351	03.0564.0271	Thủy châm điều trị viêm xoang	Thủy châm điều trị viêm xoang																					77,100	Chưa bao gồm thuốc.	
352	08.0006.0271	Thủy châm	Thủy châm																					53,900	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
353	08.0338.0271	Thủy châm điều trị bại liệt trẻ em	Thủy châm điều trị bại liệt trẻ em																					77,100	Chưa bao gồm thuốc.	
354	08.0336.0271	Thủy châm điều trị bệnh viêm mũi dị ứng	Thủy châm điều trị bệnh viêm mũi dị ứng																					77,100	Chưa bao gồm thuốc.	
355	08.0388.0271	Thủy châm điều trị bí đái cơ năng	Thủy châm điều trị bí đái cơ năng																					53,900	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
356	08.0327.0271	Thủy châm điều trị cảm mạo, cúm	Thủy châm điều trị cảm mạo, cúm																					53,900	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
357	08.0350.0271	Thủy châm điều trị đái dầm	Thủy châm điều trị đái dầm																					53,900	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
358	08.0323.0271	Thủy châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Thủy châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu																					77,100	Chưa bao gồm thuốc.	
359	08.0357.0271	Thủy châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	Thủy châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn																					53,900	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
360	08.0376.0271	Thủy châm điều trị đau do thoái hóa khớp	Thủy châm điều trị đau do thoái hóa khớp																					53,900	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
361	08.0378.0271	Thủy châm điều trị đau lưng	Thủy châm điều trị đau lưng																					53,900	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
362	08.0373.0271	Thủy châm điều trị đau răng	Thủy châm điều trị đau răng																					53,900	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
363	08.0352.0271	Thủy châm điều trị đau vai gáy	Thủy châm điều trị đau vai gáy																					53,900	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
364	08.0331.0271	Thủy châm điều trị hội chứng dạ dày tá tràng	Thủy châm điều trị hội chứng dạ dày tá tràng																					53,900	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
365	08.0325.0271	Thủy châm điều trị hội chứng stress	Thủy châm điều trị hội chứng stress																					77,100	Chưa bao gồm thuốc.	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế thị trấn Kim Bài	Trạm y tế xã Bích Hòa	Trạm y tế xã Bình Minh	Trạm y tế xã Mỹ Hưng	Trạm y tế xã Phương Trung	Trạm y tế xã Xuân Dương	Trạm y tế xã Đỗ Động	Trạm y tế xã Hồng Dương	Trạm y tế xã Kim Thụ	Trạm y tế xã Thanh Thủy	Trạm y tế xã Kim An	Trạm y tế xã Cự Khê	Trạm y tế xã Thanh Cao	Trạm y tế xã Thanh Mai	Trạm y tế xã Cao Dương	Trạm y tế xã Tam Hưng	Trạm y tế xã Cao Viên	Trạm y tế xã Liên Châu	Trạm y tế xã Thanh Văn	Trạm y tế xã Tân Ước	Phòng khám Đa khoa khu vực Dân Hòa	Ghi chú
366	08.0322.0271	Thủy châm điều trị hội chứng thất lưng- hông	Thủy châm điều trị hội chứng thất lưng- hông																				53,900	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
367	08.0351.0271	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình																				53,900	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
368	08.0347.0271	Thủy châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Thủy châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh																				53,900	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
369	08.0354.0271	Thủy châm điều trị huyết áp thấp	Thủy châm điều trị huyết áp thấp																					77,100	Chưa bao gồm thuốc.
370	08.0365.0271	Thủy châm điều trị liệt chi trên	Thủy châm điều trị liệt chi trên																				53,900	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
371	08.0356.0271	Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên																				53,900	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
372	08.0366.0271	Thủy châm điều trị liệt hai chi dưới	Thủy châm điều trị liệt hai chi dưới																				53,900	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
373	08.0330.0271	Thủy châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Thủy châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não																				53,900	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
374	08.0340.0271	Thủy châm điều trị liệt trẻ em	Thủy châm điều trị liệt trẻ em																					77,100	Chưa bao gồm thuốc.
375	08.0324.0271	Thủy châm điều trị mất ngủ	Thủy châm điều trị mất ngủ																				53,900	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
376	08.0335.0271	Thủy châm điều trị mày đay	Thủy châm điều trị mày đay																					77,100	Chưa bao gồm thuốc.
377	08.0326.0271	Thủy châm điều trị nấc	Thủy châm điều trị nấc																				53,900	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
378	08.0349.0271	Thủy châm điều trị rối loạn kinh nguyệt	Thủy châm điều trị rối loạn kinh nguyệt																				53,900		Chưa bao gồm thuốc.
379	08.0372.0271	Thủy châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Thủy châm điều trị rối loạn tiêu hóa																				53,900	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
380	08.0367.0271	Thủy châm điều trị sụp mí	Thủy châm điều trị sụp mí																					77,100	Chưa bao gồm thuốc.
381	08.0374.0271	Thủy châm điều trị táo bón kéo dài	Thủy châm điều trị táo bón kéo dài																				53,900	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
382	08.0355.0271	Thủy châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	Thủy châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính																				53,900	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
383	08.0348.0271	Thủy châm điều trị thống kinh	Thủy châm điều trị thống kinh																				53,900	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
384	08.0328.0271	Thủy châm điều trị viêm amydan	Thủy châm điều trị viêm amydan																					77,100	Chưa bao gồm thuốc.
385	08.0371.0271	Thủy châm điều trị viêm mũi xoang	Thủy châm điều trị viêm mũi xoang																				53,900	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
386	08.0377.0271	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai																				53,900	77,100	Chưa bao gồm thuốc.

[illegible]

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế thị trấn Kim Bải	Trạm y tế xã Bích Hòa	Trạm y tế xã Bình Minh	Trạm y tế xã Mỹ Hưng	Trạm y tế xã Phương Trung	Trạm y tế xã Xuân Dương	Trạm y tế xã Đỗ Động	Trạm y tế xã Hồng Dương	Trạm y tế xã Kim Thụ	Trạm y tế xã Thanh Thủy	Trạm y tế xã Kim An	Trạm y tế xã Cự Khê	Trạm y tế xã Thanh Cao	Trạm y tế xã Thanh Mai	Trạm y tế xã Cao Dương	Trạm y tế xã Tam Hưng	Trạm y tế xã Cao Viên	Trạm y tế xã Liên Châu	Trạm y tế xã Thanh Văn	Trạm y tế xã Tân Ước	Phòng khám Đa khoa khu vực Dân Hòa	Ghi chú
409	03.0634.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thị lực do teo gai thị	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thị lực do teo gai thị																					76,000	
410	03.0636.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực																					76,000	
411	03.0638.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản																					76,000	
412	03.0635.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình																					76,000	
413	03.0651.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	53,200	53,200		53,200	53,200		53,200				53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	
414	03.0670.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hysteria	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hysteria																					76,000	
415	03.0633.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác																					76,000	
416	03.0603.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt					53,200						53,200				53,200					53,200	76,000	
417	03.0617.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt các dây thần kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt các dây thần kinh	53,200	53,200		53,200	53,200		53,200				53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	
418	03.0605.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới					53,200						53,200				53,200					53,200	76,000	
419	03.0604.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên					53,200						53,200				53,200					53,200	76,000	
420	03.0630.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	53,200	53,200		53,200	53,200		53,200				53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200	53,200	76,000	
421	03.0616.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ					53,200						53,200				53,200					53,200	76,000	
422	03.0608.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não																					76,000	
423	03.0606.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người					53,200						53,200				53,200					53,200	76,000	
424	03.0664.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống																					76,000	
425	03.0625.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	53,200	53,200		53,200	53,200		53,200				53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	
426	03.0645.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc	53,200	53,200		53,200	53,200		53,200				53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	
427	03.0659.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác	53,200	53,200		53,200	53,200		53,200				53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	
428	03.0654.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	53,200	53,200		53,200	53,200		53,200				53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	
429	03.0663.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não																					76,000	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế thị trấn Kim Bài	Trạm y tế xã Bích Hòa	Trạm y tế xã Bình Minh	Trạm y tế xã Mỹ Hưng	Trạm y tế xã Phương Trung	Trạm y tế xã Xuân Dương	Trạm y tế xã Đỗ Động	Trạm y tế xã Hồng Dương	Trạm y tế xã Kim Thư	Trạm y tế xã Thanh Thủy	Trạm y tế xã Kim An	Trạm y tế xã Cự Khê	Trạm y tế xã Thanh Cao	Trạm y tế xã Thanh Mai	Trạm y tế xã Cao Dương	Trạm y tế xã Tam Hưng	Trạm y tế xã Cao Viên	Trạm y tế xã Liên Châu	Trạm y tế xã Thanh Văn	Trạm y tế xã Tân Ước	Phòng khám Đa khoa khu vực Dân Hòa	Ghi chú
452	08.0433.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic cơ mặt	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic cơ mặt	53,200	53,200		53,200	53,200		53,200	53,200			53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	
453	08.0400.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai																				53,200	76,000	
454	08.0397.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	53,200	53,200		53,200	53,200		53,200	53,200			53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	
455	08.0396.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	53,200	53,200		53,200	53,200		53,200	53,200			53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	
456	08.0449.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị dai dăm	Xoa bóp bấm huyệt điều trị dai dăm	53,200	53,200		53,200	53,200		53,200	53,200			53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	
457	08.0437.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau bụng kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau bụng kinh																				53,200		
458	08.0408.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	53,200	53,200		53,200	53,200		53,200	53,200			53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	
459	08.0429.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau do thoái hóa khớp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau do thoái hóa khớp	53,200	53,200		53,200	53,200		53,200	53,200			53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200	53,200	76,000	
460	08.0430.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	53,200	53,200		53,200	53,200		53,200	53,200			53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	
461	08.0425.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	53,200	53,200		53,200	53,200		53,200	53,200			53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	
462	08.0448.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư																					76,000	
463	08.0447.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật																					76,000	
464	08.0401.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm nhức mắt	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm nhức mắt	53,200	53,200		53,200	53,200		53,200	53,200			53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	
465	08.0418.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thị lực	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thị lực																					76,000	
466	08.0420.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm tỉnh lực	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm tỉnh lực	53,200	53,200		53,200	53,200		53,200	53,200			53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	
467	08.0422.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản																					76,000	
468	08.0426.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng dạ dày- tá tràng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng dạ dày- tá tràng	53,200	53,200		53,200	53,200		53,200	53,200			53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200	53,200	76,000	
469	08.0407.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng ngoại tháp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng ngoại tháp																					76,000	
470	08.0410.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng stress	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng stress																				53,200		
471	08.0392.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng thắt lưng- hông	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng thắt lưng- hông	53,200	53,200		53,200	53,200		53,200	53,200			53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200	53,200	76,000	
472	08.0419.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	53,200	53,200		53,200	53,200		53,200	53,200			53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	
473	08.0438.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền mãn kinh																				53,200		

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế thị trấn Kim Bài	Trạm y tế xã Bích Hòa	Trạm y tế xã Bình Minh	Trạm y tế xã Mỹ Hưng	Trạm y tế xã Phương Trung	Trạm y tế xã Xuân Dương	Trạm y tế xã Đỗ Động	Trạm y tế xã Hồng Dương	Trạm y tế xã Kim Thư	Trạm y tế xã Thanh Thùy	Trạm y tế xã Kim An	Trạm y tế xã Cự Khê	Trạm y tế xã Thanh Cao	Trạm y tế xã Thanh Mai	Trạm y tế xã Cao Dương	Trạm y tế xã Tam Hưng	Trạm y tế xã Cao Viên	Trạm y tế xã Liên Châu	Trạm y tế xã Thanh Văn	Trạm y tế xã Tân Ước	Phòng khám Đa khoa khu vực Dân Hòa	Ghi chú
494	08.0439.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	53,200	53,200		53,200	53,200		53,200	53,200			53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	
495	08.0411.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	53,200	53,200		53,200	53,200		53,200	53,200			53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200	53,200	76,000	
496	08.0413.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	53,200	53,200		53,200	53,200		53,200	53,200			53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	
497	08.0412.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	53,200	53,200		53,200	53,200		53,200	53,200			53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	
498	08.0428.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	53,200	53,200		53,200	53,200		53,200	53,200			53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	
499	08.0421.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang	53,200	53,200		53,200	53,200		53,200	53,200			53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	
500	08.0431.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	53,200	53,200		53,200	53,200		53,200	53,200			53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	
501	08.0416.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp																					76,000	
502	08.0423.0280	Xoa bóp bấm huyệt hỗ trợ điều trị tăng huyết áp	Xoa bóp bấm huyệt hỗ trợ điều trị tăng huyết áp																					76,000	
503	08.0395.0280	Xoa bóp bấm huyệt phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	Xoa bóp bấm huyệt phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não																					76,000	
504	08.0484.0281	Xoa bóp bấm huyệt bằng máy	Xoa bóp bấm huyệt bằng máy																				27,300		
505	03.0282.0284	Xông hơi thuốc	Xông hơi thuốc																				35,200		
506	03.0283.0285	Xông khói thuốc	Xông khói thuốc					31,700								31,700	31,700	31,700					31,700	45,300	
507	08.0021.0285	Xông khói thuốc	Xông khói thuốc					31,700						31,700		31,700	31,700	31,700					31,700	45,300	
508	03.2384.0307	Test áp (Patch test) với các loại thuốc	Test áp (Patch test) với các loại thuốc																					546,100	
509	03.2382.0313	Test lấy da (Prick test) với các loại thuốc	Test lấy da (Prick test) với các loại thuốc																					394,800	
510	03.2383.0314	Test nội bì	Test nội bì		345,700	345,700	345,700	345,700	345,700	345,700		345,700	345,700	345,700	345,700			345,700	345,700		345,700	345,700	345,700	493,800	
511	03.2383.0315	Test nội bì	Test nội bì		284,700	284,700	284,700		284,700	284,700		284,700	284,700	284,700	284,700			284,700	284,700		284,700	284,700	284,700	406,800	
512	03.3035.0329	Điều trị hạt com bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng	Điều trị hạt com bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng																					399,000	
513	03.3047.0329	Điều trị sản cục bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng	Điều trị sản cục bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng																					399,000	
514	05.0050.0329	Điều trị bớt sùi bằng đốt điện	Điều trị bớt sùi bằng đốt điện																					399,000	
515	05.0047.0329	Điều trị dày sừng da đầu bằng đốt điện	Điều trị dày sừng da đầu bằng đốt điện																					399,000	
516	05.0045.0329	Điều trị hạt com bằng đốt điện	Điều trị hạt com bằng đốt điện																					399,000	
517	05.0049.0329	Điều trị sản cục bằng đốt điện	Điều trị sản cục bằng đốt điện																					399,000	

[illegible]

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế thị trấn Kim Bài	Trạm y tế xã Bích Hòa	Trạm y tế xã Bình Minh	Trạm y tế xã Mỹ Hưng	Trạm y tế xã Phương Trung	Trạm y tế xã Xuân Dương	Trạm y tế xã Đỗ Động	Trạm y tế xã Hồng Dương	Trạm y tế xã Kim Thụ	Trạm y tế xã Thanh Thủy	Trạm y tế xã Kim An	Trạm y tế xã Cự Khê	Trạm y tế xã Thanh Cao	Trạm y tế xã Thanh Mai	Trạm y tế xã Cao Dương	Trạm y tế xã Tam Hưng	Trạm y tế xã Cao Viên	Trạm y tế xã Liên Châu	Trạm y tế xã Thanh Văn	Trạm y tế xã Tân Ước	Phòng khám Đa khoa khu vực Dân Hòa	Ghi chú
537	03.3870.0519	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân [bột liền]																					257,000	
538	03.3854.0519	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay [bột liền]																					257,000	
539	03.3872.0520	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân [bột tự cán]																					192,400	
540	03.3851.0521	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay [bột liền]																					372,700	
541	03.3850.0521	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay [bột liền]																					372,700	
542	03.3849.0521	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay [bột liền]																					372,700	
543	03.3852.0521	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay [bột liền]																					372,700	
544	03.3853.0521	Nắn, bó bột gãy Pouteau-Colles	Nắn, bó bột gãy Pouteau-Colles [bột liền]																					372,700	
545	03.3869.0522	Nắn, bó bột gãy Monteggia	Nắn, bó bột gãy Monteggia [bột tự cán]																					242,400	
546	03.3866.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân [bột liền]																					372,700	
547	03.3865.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân [bột liền]																					372,700	
548	03.3864.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân [bột liền]																					372,700	
549	03.3857.0525	Nắn, bó bột gãy mâm chày	Nắn, bó bột gãy mâm chày [bột liền]																					372,700	
550	03.3867.0525	Nắn, bó bột gãy xương chày	Nắn, bó bột gãy xương chày [bột liền]																					372,700	
551	03.3868.0526	Nắn, bó bột gãy Dupuytren	Nắn, bó bột gãy Dupuytren [bột tự cán]																					300,100	
552	03.3847.0527	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay [bột liền]																					372,700	
553	03.3841.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay [bột tự cán]																					300,100	
554	03.3871.0532	Nắn, bó bột gãy xương gót	Nắn, bó bột gãy xương gót																					167,000	
555	03.3862.0533	Bó bột ống trong gãy xương bánh chè	Bó bột ống trong gãy xương bánh chè																					167,000	
556	03.3819.0559	Nối gân duỗi	Nối gân duỗi																					3,302,900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
557	10.0862.0571	Phẫu thuật làm móng cắt ngón và đốt bàn ngón	Phẫu thuật làm móng cắt ngón và đốt bàn ngón																					3,226,900	
558	03.3083.0576	Cắt lọc, khâu vết thương rách da đầu	Cắt lọc, khâu vết thương rách da đầu																					2,767,900	
559	10.0954.0576	Phẫu thuật vết thương phần mềm đơn giản/rách da đầu	Phẫu thuật vết thương phần mềm đơn giản/rách da đầu																					2,767,900	

[illegible]

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế thị trấn Kim Bài	Trạm y tế xã Bích Hòa	Trạm y tế xã Bình Minh	Trạm y tế xã Mỹ Hưng	Trạm y tế xã Phương Trung	Trạm y tế xã Xuân Dương	Trạm y tế xã Đỗ Động	Trạm y tế xã Hồng Dương	Trạm y tế xã Kim Thụ	Trạm y tế xã Thanh Thủy	Trạm y tế xã Kim An	Trạm y tế xã Cự Khê	Trạm y tế xã Thanh Cao	Trạm y tế xã Thanh Mai	Trạm y tế xã Cao Dương	Trạm y tế xã Tam Hưng	Trạm y tế xã Cao Viên	Trạm y tế xã Liên Châu	Trạm y tế xã Thanh Văn	Trạm y tế xã Tân Ước	Phòng khám Đa khoa khu vực Dân Hòa	Ghi chú
648	15.0208.0916	Cầm máu đơn giản sau phẫu thuật cắt Amidan, nạo VA	Cầm máu đơn giản sau phẫu thuật cắt Amidan, nạo VA																					139,000	
649	15.0140.0916	Nhét bắc mũi sau	Nhét bắc mũi sau																					139,000	
650	15.0141.0916	Nhét bắc mũi trước	Nhét bắc mũi trước																					139,000	
651	15.0138.0920	Chọc rửa xoang hàm	Chọc rửa xoang hàm																					310,500	
652	20.0013.0933	Nội soi tai mũi họng	Nội soi tai mũi họng																					116,100	Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng thì thanh toán 40.000 đồng/ca. Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng tại các Trạm y tế xã, phường, thị trấn thì thanh toán 28.000 đồng/ca.
653	15.0052.0993	Bơm hơi vòi nhĩ	Bơm hơi vòi nhĩ																					126,500	
654	15.0050.0994	Trích rạch màng nhĩ	Trích rạch màng nhĩ																					69,300	
655	03.2181.0995	Trích áp xe quanh Amidan	Trích áp xe quanh Amidan																					771,900	
656	15.0147.1006	Hút rửa mũi, xoang sau mô	Hút rửa mũi, xoang sau mô																					153,600	
657	16.0214.1007	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới																					178,900	
658	16.0298.1009	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm																					414,400	
659	16.0230.1010	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục																					380,100	
660	16.0072.1018	Phục hồi cổ răng bằng Composite	Phục hồi cổ răng bằng Composite																					369,500	
661	16.0236.1019	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Glasslonomer Cement	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Glasslonomer Cement																					112,500	
662	16.0043.1020	Lấy cao răng	Lấy cao răng [hai hàm]																					159,100	
663	16.0335.1022	Nắn sai khớp thái dương hàm	Nắn sai khớp thái dương hàm																					110,800	
664	16.0205.1024	Nhổ chân răng vĩnh viễn	Nhổ chân răng vĩnh viễn																					217,200	
665	16.0204.1025	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay																					110,600	
666	16.0206.1026	Nhổ răng thừa	Nhổ răng thừa																					239,500	
667	16.0203.1026	Nhổ răng vĩnh viễn	Nhổ răng vĩnh viễn																					239,500	
668	16.0201.1028	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có cắt thân	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có cắt thân																					398,600	
669	16.0202.1028	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có cắt thân chia chân răng	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có cắt thân chia chân răng																					398,600	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế thị trấn Kim Bài	Trạm y tế xã Bích Hòa	Trạm y tế xã Bình Minh	Trạm y tế xã Mỹ Hưng	Trạm y tế xã Phương Trung	Trạm y tế xã Xuân Dương	Trạm y tế xã Đỗ Động	Trạm y tế xã Hồng Dương	Trạm y tế xã Kim Thụ	Trạm y tế xã Thanh Thủy	Trạm y tế xã Kim An	Trạm y tế xã Cự Khê	Trạm y tế xã Thanh Cao	Trạm y tế xã Thanh Mai	Trạm y tế xã Cao Dương	Trạm y tế xã Tam Hưng	Trạm y tế xã Cao Viên	Trạm y tế xã Liên Châu	Trạm y tế xã Thanh Văn	Trạm y tế xã Tân Ước	Phòng khám Đa khoa khu vực Dân Hòa	Ghi chú
689	11.0025.1106	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bóng sâu dưới 3% diện tích cơ thể ở người lớn	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bóng sâu dưới 3% diện tích cơ thể ở người lớn																					2,595,900	
690	11.0005.1148	Thay băng điều trị vết bóng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng điều trị vết bóng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn [dưới 10% diện tích cơ thể]																					262,900	
691	11.0010.1148	Thay băng điều trị vết bóng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em	Thay băng điều trị vết bóng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em [dưới 10% diện tích cơ thể]																					262,900	
692	11.0004.1149	Thay băng điều trị vết bóng từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng điều trị vết bóng từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở người lớn																					458,200	
693	11.0009.1149	Thay băng điều trị vết bóng từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở trẻ em	Thay băng điều trị vết bóng từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở trẻ em																					458,200	
694	11.0016.1160	Khâu cầm máu, thắt mạch máu để cấp cứu chảy máu trong bóng sâu	Khâu cầm máu, thắt mạch máu để cấp cứu chảy máu trong bóng sâu																					213,400	
695	12.0320.1190	Cắt u lành phần mềm đường kính dưới 10 cm	Cắt u lành phần mềm đường kính dưới 10 cm																					2,140,700	
696	12.0322.1191	Cắt u nang bao hoạt dịch (cổ tay, khoeo chân, cổ chân)	Cắt u nang bao hoạt dịch (cổ tay, khoeo chân, cổ chân)																					1,456,700	
697	22.0021.1219	Co cục máu đông (tên khác: Co cục máu)	Co cục máu đông (tên khác: Co cục máu)																					16,000	
698	01.0284.1269	Định nhóm máu tại giường	Định nhóm máu tại giường																					42,100	
699	22.0279.1269	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật ống nghiệm)	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật ống nghiệm)																					42,100	
700	22.0280.1269	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật phiên đá)	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật phiên đá)																					42,100	
701	22.0283.1269	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật trên giấy)	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật trên giấy)																					42,100	
702	22.0284.1270	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật trên thẻ)	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật trên thẻ)																					62,200	
703	22.0292.1280	Định nhóm máu hệ Rh(D) (kỹ thuật phiên đá)	Định nhóm máu hệ Rh(D) (kỹ thuật phiên đá)																					33,500	
704	22.0142.1304	Máu lắng (băng phương pháp thủ công)	Máu lắng (băng phương pháp thủ công)																					24,800	
705	22.0020.1347	Thời gian máu chảy phương pháp Ivy	Thời gian máu chảy phương pháp Ivy																					52,100	
706	22.0019.1348	Thời gian máu chảy phương pháp Duke	Thời gian máu chảy phương pháp Duke																					13,600	
707	01.0285.1349	Xét nghiệm đông máu nhanh tại giường	Xét nghiệm đông máu nhanh tại giường																					13,600	
708	22.0140.1360	Tìm giun chỉ trong máu	Tìm giun chỉ trong máu																					37,300	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế thị trấn Kim Bải	Trạm y tế xã Bích Hòa	Trạm y tế xã Bình Minh	Trạm y tế xã Mỹ Hưng	Trạm y tế xã Phương Trung	Trạm y tế xã Xuân Dương	Trạm y tế xã Đỗ Động	Trạm y tế xã Hồng Dương	Trạm y tế xã Kim Thụ	Trạm y tế xã Thanh Thủy	Trạm y tế xã Kim An	Trạm y tế xã Cự Khê	Trạm y tế xã Thanh Cao	Trạm y tế xã Thanh Mai	Trạm y tế xã Cao Dương	Trạm y tế xã Tam Hưng	Trạm y tế xã Cao Viên	Trạm y tế xã Liên Châu	Trạm y tế xã Thanh Văn	Trạm y tế xã Tân Ước	Phòng khám Đa khoa khu vực Dân Hòa	Ghi chú
709	22.0138.1362	Tim ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công)	Tim ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công)																					39,700	
710	22.0119.1368	Phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng phương pháp thủ công)	Phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng phương pháp thủ công)																					39,700	
711	22.0120.1370	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trở)	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trở)																					43,500	
712	22.0163.1412	Xét nghiệm số lượng và độ tập trung tiểu cầu (bằng phương pháp thủ công)	Xét nghiệm số lượng và độ tập trung tiểu cầu (bằng phương pháp thủ công)																					37,300	
713	23.0026.1493	Định lượng Bilirubin gián tiếp [Máu]	Định lượng Bilirubin gián tiếp [Máu]																					22,400	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
714	23.0027.1493	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]																					22,400	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
715	23.0025.1493	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]																					22,400	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
716	23.0019.1493	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]																					22,400	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế thị trấn Kim Bài	Trạm y tế xã Bích Hòa	Trạm y tế xã Bình Minh	Trạm y tế xã Mỹ Hưng	Trạm y tế xã Phương Trung	Trạm y tế xã Xuân Dương	Trạm y tế xã Đỗ Động	Trạm y tế xã Hồng Dương	Trạm y tế xã Kim Thụ	Trạm y tế xã Thanh Thủy	Trạm y tế xã Kim An	Trạm y tế xã Cự Khê	Trạm y tế xã Thanh Cao	Trạm y tế xã Thanh Mai	Trạm y tế xã Cao Dương	Trạm y tế xã Tam Hưng	Trạm y tế xã Cao Viên	Trạm y tế xã Liên Châu	Trạm y tế xã Thanh Văn	Trạm y tế xã Tân Ước	Phòng khám Đa khoa khu vực Dân Hòa	Ghi chú
717	23.0020.1493	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]																					22,400	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
718	23.0003.1494	Định lượng Acid Uric [Máu]	Định lượng Acid Uric [Máu]																					22,400	Mỗi chất
719	23.0007.1494	Định lượng Albumin [Máu]	Định lượng Albumin [Máu]																					22,400	Mỗi chất
720	23.0051.1494	Định lượng Creatinin (máu)	Định lượng Creatinin (máu)																					22,400	Mỗi chất
721	23.0076.1494	Định lượng Globulin [Máu]	Định lượng Globulin [Máu]																					22,400	Mỗi chất
722	23.0075.1494	Định lượng Glucose [Máu]	Định lượng Glucose [Máu]																					22,400	Mỗi chất
723	23.0133.1494	Định lượng Protein toàn phần [Máu]	Định lượng Protein toàn phần [Máu]																					22,400	Mỗi chất
724	23.0166.1494	Định lượng Urê máu [Máu]	Định lượng Urê máu [Máu]																					22,400	Mỗi chất
725	23.0010.1494	Đo hoạt độ Amylase [Máu]	Đo hoạt độ Amylase [Máu]																					22,400	Mỗi chất
726	23.0041.1506	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)																					28,000	
727	23.0084.1506	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu]																					28,000	
728	23.0112.1506	Định lượng LDL-C (Low density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	Định lượng LDL-C (Low density lipoprotein Cholesterol) [Máu]																					28,000	
729	23.0158.1506	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]																					28,000	
730	01.0281.1510	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)		11,200	11,200		11,200	11,200	11,200		11,200	11,200	11,200	11,200	11,200	11,200	11,200	11,200	11,200	11,200	11,200	11,200	16,000	
731	23.0077.1518	Đo hoạt độ GGT (Gama Glutamyl Transferase) [Máu]	Đo hoạt độ GGT (Gama Glutamyl Transferase) [Máu]																					20,000	
732	23.0083.1523	Định lượng HbA1c [Máu]	Định lượng HbA1c [Máu]																					105,300	
733	23.0173.1575	Định tính Amphetamine (test nhanh) [niệu]	Định tính Amphetamine (test nhanh) [niệu]																					44,800	
734	23.0188.1586	Định tính Marijuana (THC) (test nhanh) [niệu]	Định tính Marijuana (THC) (test nhanh) [niệu]																					44,800	
735	23.0195.1589	Định tính Codein (test nhanh) [niệu]	Định tính Codein (test nhanh) [niệu]																					44,800	
736	23.0194.1589	Định tính Morphin (test nhanh) [niệu]	Định tính Morphin (test nhanh) [niệu]																					44,800	
737	23.0193.1589	Định tính Opiate (test nhanh) [niệu]	Định tính Opiate (test nhanh) [niệu]																					44,800	
738	06.0073.1589	Test nhanh phát hiện chất opiat trong nước tiểu	Test nhanh phát hiện chất opiat trong nước tiểu																					44,800	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế thị trấn Kim Bài	Trạm y tế xã Bích Hòa	Trạm y tế xã Bình Minh	Trạm y tế xã Mỹ Hưng	Trạm y tế xã Phương Trung	Trạm y tế xã Xuân Dương	Trạm y tế xã Đỗ Động	Trạm y tế xã Hồng Dương	Trạm y tế xã Kim Thụ	Trạm y tế xã Thanh Thủy	Trạm y tế xã Kim An	Trạm y tế xã Cự Khê	Trạm y tế xã Thanh Cao	Trạm y tế xã Thanh Mai	Trạm y tế xã Cao Dương	Trạm y tế xã Tam Hưng	Trạm y tế xã Cao Viên	Trạm y tế xã Liên Châu	Trạm y tế xã Thanh Văn	Trạm y tế xã Tân Ước	Phòng khám Đa khoa khu vực Dân Hòa	Ghi chú
760	01.0002.1778	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	Ghi điện tim cấp cứu tại giường																					39,900	
761	02.0085.1778	Điện tim thường	Điện tim thường		27,900	27,900							27,900	27,900		27,900		27,900	27,900	27,900	27,900	27,900	27,900	39,900	
762	21.0014.1778	Điện tim thường	Điện tim thường		27,900	27,900							27,900	27,900		27,900		27,900	27,900	27,900	27,900	27,900	27,900	39,900	
763	21.0004.1790	Đo chỉ số ABI (chỉ số cổ chân/cánh tay)	Đo chỉ số ABI (chỉ số cổ chân/cánh tay)																					86,200	
764	02.0024.1791	Đo chức năng hô hấp	Đo chức năng hô hấp																					144,300	
765	21.0122.1800	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống 2 mẫu không định lượng Insulin	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống 2 mẫu không định lượng Insulin																					136,200	
766	13.0023.2023	Theo dõi nhịp tim thai và con co tử cung bằng monitor sản khoa	Theo dõi nhịp tim thai và con co tử cung bằng monitor sản khoa																					55,000	Trường hợp theo dõi tim thai và con co tử cung của sản phụ khoa trong cuộc đẻ thì thanh toán 01 lần/ngày điều trị.
B	Dịch vụ khám bệnh chữa bệnh không thuộc danh mục do quỹ bảo hiểm y tế thanh toán mà không phải là dịch vụ khám bệnh chữa bệnh theo yêu cầu																								
I	Dịch vụ khám bệnh và hội chẩn																								
1			Khám sức khỏe toàn diện lao động, lái xe, khám sức khỏe định kỳ (không kể xét nghiệm, X-quang)																					160,000	

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 45/2024/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân thành phố Hà Nội)

[illegible]

[illegible]

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa Yên Hoà	Phòng khám đa khoa Nghĩa Tân	Trạm y tế phường Dịch Vọng Hậu	Trạm y tế phường Dịch Vọng	Trạm y tế phường Mai Dịch	Trạm y tế phường Nghĩa Đô	Trạm y tế phường Quan Hoa	Trạm y tế phường Trung Hoà	Trạm y tế phường Yên Hoà	Trạm y tế phường Nghĩa Tân	Ghi chú
57	18.0125.0012	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [> 24x30 cm, 1 tư thế]	64,300										Áp dụng cho 01 vị trí
58	18.0110.0012	Chụp X-quang khớp háng nghiêng	Chụp X-quang khớp háng nghiêng [> 24x30 cm, 1 tư thế]	64,300										Áp dụng cho 01 vị trí
59	18.0109.0012	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên [> 24x30 cm, 1 tư thế]	64,300										Áp dụng cho 01 vị trí
60	18.0105.0012	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle)	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle) [> 24x30 cm, 1 tư thế]	64,300										Áp dụng cho 01 vị trí
61	18.0101.0012	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chếch [> 24x30 cm, 1 tư thế]	64,300										Áp dụng cho 01 vị trí
62	18.0100.0012	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [> 24x30 cm, 1 tư thế]	64,300										Áp dụng cho 01 vị trí
63	18.0098.0012	Chụp X-quang khung chậu thẳng	Chụp X-quang khung chậu thẳng [> 24x30 cm, 1 tư thế]	64,300										Áp dụng cho 01 vị trí
64	18.0120.0012	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên [> 24x30 cm, 1 tư thế]	64,300										Áp dụng cho 01 vị trí
65	18.0119.0012	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [> 24x30 cm, 1 tư thế]	64,300										Áp dụng cho 01 vị trí
66	18.0099.0012	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chếch	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chếch [> 24x30 cm, 1 tư thế]	64,300										Áp dụng cho 01 vị trí
67	18.0125.0013	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77,300										Áp dụng cho 01 vị trí
68	18.0087.0013	Chụp X-quang cột sống cổ chếch hai bên	Chụp X-quang cột sống cổ chếch hai bên [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77,300										Áp dụng cho 01 vị trí
69	18.0086.0013	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77,300										Áp dụng cho 01 vị trí
70	18.0096.0013	Chụp X-quang cột sống cùng cột thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cùng cột thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77,300										Áp dụng cho 01 vị trí
71	18.0090.0013	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77,300										Áp dụng cho 01 vị trí
72	18.0092.0013	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77,300										Áp dụng cho 01 vị trí
73	18.0094.0013	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gấp uốn	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gấp uốn [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77,300										Áp dụng cho 01 vị trí
74	18.0093.0013	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77,300										Áp dụng cho 01 vị trí
75	18.0091.0013	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77,300										Áp dụng cho 01 vị trí

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa Yên Hoà	Phòng khám đa khoa Nghĩa Tân	Trạm y tế phường Dịch Vọng Hậu	Trạm y tế phường Dịch Vọng	Trạm y tế phường Mai Dịch	Trạm y tế phường Nghĩa Đô	Trạm y tế phường Quan Hoa	Trạm y tế phường Trung Hoà	Trạm y tế phường Yên Hoà	Trạm y tế phường Nghĩa Tân	Ghi chú
94	18.0125.0028	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [số hóa 1 phim]	73,300										Áp dụng cho 01 vị trí
95	18.0089.0028	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2 [số hóa 1 phim]	73,300										Áp dụng cho 01 vị trí
96	18.0087.0028	Chụp X-quang cột sống cổ chềch hai bên	Chụp X-quang cột sống cổ chềch hai bên [số hóa 1 phim]	73,300										Áp dụng cho 01 vị trí
97	18.0086.0028	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	73,300										Áp dụng cho 01 vị trí
98	18.0096.0028	Chụp X-quang cột sống cùng cột thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cùng cột thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	73,300										Áp dụng cho 01 vị trí
99	18.0090.0028	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chềch	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chềch [số hóa 1 phim]	73,300										Áp dụng cho 01 vị trí
100	18.0092.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chềch hai bên	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chềch hai bên [số hóa 1 phim]	73,300										Áp dụng cho 01 vị trí
101	18.0094.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gấp ưỡn	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gấp ưỡn [số hóa 1 phim]	73,300										Áp dụng cho 01 vị trí
102	18.0093.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	73,300										Áp dụng cho 01 vị trí
103	18.0091.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	73,300										Áp dụng cho 01 vị trí
104	18.0123.0028	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn [số hóa 1 phim]	73,300										Áp dụng cho 01 vị trí
105	18.0112.0028	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chềch	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chềch [số hóa 1 phim]	73,300										Áp dụng cho 01 vị trí
106	18.0110.0028	Chụp X-quang khớp háng nghiêng	Chụp X-quang khớp háng nghiêng [số hóa 1 phim]	73,300										Áp dụng cho 01 vị trí
107	18.0109.0028	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên [số hóa 1 phim]	73,300										Áp dụng cho 01 vị trí
108	18.0105.0028	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle)	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle) [số hóa 1 phim]	73,300										Áp dụng cho 01 vị trí
109	18.0104.0028	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chềch	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chềch [số hóa 1 phim]	73,300										Áp dụng cho 01 vị trí
110	18.0080.0028	Chụp X-quang khớp thái dương hàm	Chụp X-quang khớp thái dương hàm [số hóa 1 phim]	73,300										Áp dụng cho 01 vị trí
111	18.0122.0028	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chềch	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chềch [số hóa 1 phim]	73,300										Áp dụng cho 01 vị trí
112	18.0101.0028	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chềch	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chềch [số hóa 1 phim]	73,300										Áp dụng cho 01 vị trí
113	18.0100.0028	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [số hóa 1 phim]	73,300										Áp dụng cho 01 vị trí

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa Yên Hoà	Phòng khám đa khoa Nghĩa Tân	Trạm y tế phường Dịch Vọng Hậu	Trạm y tế phường Dịch Vọng	Trạm y tế phường Mai Dịch	Trạm y tế phường Nghĩa Đô	Trạm y tế phường Quan Hoa	Trạm y tế phường Trung Hoà	Trạm y tế phường Yên Hoà	Trạm y tế phường Nghĩa Tân	Ghi chú
133	18.0089.0029	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2 [số hóa 2 phim]	105,300										Áp dụng cho 01 vị trí
134	18.0087.0029	Chụp X-quang cột sống cổ chếch hai bên	Chụp X-quang cột sống cổ chếch hai bên [số hóa 2 phim]	105,300										Áp dụng cho 01 vị trí
135	18.0086.0029	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	105,300										Áp dụng cho 01 vị trí
136	18.0096.0029	Chụp X-quang cột sống cùng cột thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cùng cột thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	105,300										Áp dụng cho 01 vị trí
137	18.0090.0029	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim]	105,300										Áp dụng cho 01 vị trí
138	18.0092.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên [số hóa 2 phim]	105,300										Áp dụng cho 01 vị trí
139	18.0094.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gấp uốn	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gấp uốn [số hóa 2 phim]	105,300										Áp dụng cho 01 vị trí
140	18.0093.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	105,300										Áp dụng cho 01 vị trí
141	18.0091.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	105,300										Áp dụng cho 01 vị trí
142	18.0112.0029	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim]	105,300										Áp dụng cho 01 vị trí
143	18.0104.0029	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim]	105,300										Áp dụng cho 01 vị trí
144	18.0122.0029	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch [số hóa 2 phim]	105,300										Áp dụng cho 01 vị trí
145	18.0100.0029	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [số hóa 2 phim]	105,300										Áp dụng cho 01 vị trí
146	18.0068.0029	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	105,300										Áp dụng cho 01 vị trí
147	18.0119.0029	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [số hóa 2 phim]	105,300										Áp dụng cho 01 vị trí
148	18.0067.0029	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng [số hóa 2 phim]	105,300										Áp dụng cho 01 vị trí
149	18.0102.0029	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	105,300										Áp dụng cho 01 vị trí
150	18.0108.0029	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim]	105,300										Áp dụng cho 01 vị trí
151	18.0116.0029	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim]	105,300										Áp dụng cho 01 vị trí

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa Yên Hoà	Phòng khám đa khoa Nghĩa Tân	Trạm y tế phường Dịch Vọng Hậu	Trạm y tế phường Dịch Vọng	Trạm y tế phường Mai Dịch	Trạm y tế phường Nghĩa Đô	Trạm y tế phường Quan Hoa	Trạm y tế phường Trung Hoà	Trạm y tế phường Yên Hoà	Trạm y tế phường Nghĩa Tân	Ghi chú
152	18.0113.0029	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè [số hóa 2 phim]	105,300										Áp dụng cho 01 vị trí
153	18.0114.0029	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	105,300										Áp dụng cho 01 vị trí
154	18.0106.0029	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	105,300										Áp dụng cho 01 vị trí
155	18.0103.0029	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	105,300										Áp dụng cho 01 vị trí
156	18.0115.0029	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim]	105,300										Áp dụng cho 01 vị trí
157	18.0107.0029	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim]	105,300										Áp dụng cho 01 vị trí
158	18.0111.0029	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	105,300										Áp dụng cho 01 vị trí
159	18.0117.0029	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	105,300										Áp dụng cho 01 vị trí
160	18.0121.0029	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [số hóa 2 phim]	105,300										Áp dụng cho 01 vị trí
161	18.0097.0030	Chụp X-quang khớp cùng chậu thẳng chếch hai bên	Chụp X-quang khớp cùng chậu thẳng chếch hai bên [số hóa 3 phim]	130,300										Áp dụng cho 01 vị trí
162	18.0118.0030	Chụp X-quang toàn bộ chi dưới thẳng	Chụp X-quang toàn bộ chi dưới thẳng [số hóa 3 phim]	130,300										Áp dụng cho 01 vị trí
163	01.0065.0071	Bóp bóng ambu qua mặt nạ	Bóp bóng ambu qua mặt nạ	248,500	248,500	173,900	173,900	173,900	173,900	173,900	173,900	173,900		
164	13.0200.0071	Bóp bóng ambu, thổi ngạt sơ sinh	Bóp bóng ambu, thổi ngạt sơ sinh	248,500	248,500					173,900				
165	01.0158.0074	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	532,500	532,500	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700		Bao gồm cả bóng dùng nhiều lần.
166	03.0113.0074	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp	532,500										Bao gồm cả bóng dùng nhiều lần.
167	01.0053.0075	Đặt canuyn mũi hầu, miệng hầu	Đặt canuyn mũi hầu, miệng hầu	40,300	40,300									
168	03.1703.0075	Cắt chỉ khâu da	Cắt chỉ khâu da	40,300						28,200				Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
169	03.1681.0075	Cắt chỉ khâu giác mạc	Cắt chỉ khâu giác mạc	40,300										Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
170	03.1690.0075	Cắt chỉ khâu kết mạc	Cắt chỉ khâu kết mạc	40,300						28,200				Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
171	03.3826.0075	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	40,300			28,200							Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
172	14.0203.0075	Cắt chỉ khâu da mi đơn giản	Cắt chỉ khâu da mi đơn giản	40,300										Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.

[illegible]

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa Yên Hoà	Phòng khám đa khoa Nghĩa Tân	Trạm y tế phường Dịch Vọng Hậu	Trạm y tế phường Dịch Vọng	Trạm y tế phường Mai Dịch	Trạm y tế phường Nghĩa Đô	Trạm y tế phường Quan Hoa	Trạm y tế phường Trung Hoà	Trạm y tế phường Yên Hoà	Trạm y tế phường Nghĩa Tân	Ghi chú
199	01.0165.0158	Rửa bàng quang lấy máu cục	Rửa bàng quang lấy máu cục	230,500	230,500									Chưa bao gồm hóa chất.
200	02.0233.0158	Rửa bàng quang	Rửa bàng quang	230,500	230,500									Chưa bao gồm hóa chất.
201	02.0232.0158	Rửa bàng quang lấy máu cục	Rửa bàng quang lấy máu cục		230,500									Chưa bao gồm hóa chất.
202	03.0131.0158	Rửa bàng quang lấy máu cục	Rửa bàng quang lấy máu cục	230,500										Chưa bao gồm hóa chất.
203	01.0218.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu	152,000	152,000		106,400		106,400					
204	02.0313.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu	152,000	152,000		106,400		106,400	106,400				
205	03.0168.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu	152,000										
206	01.0219.0160	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ thống kín	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ thống kín	622,500	622,500									
207	03.0169.0160	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ thống kín	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ thống kín	622,500										
208	01.0220.0162	Rửa toàn bộ hệ thống tiêu hóa (dạ dày, tiểu tràng, đại tràng)	Rửa toàn bộ hệ thống tiêu hóa (dạ dày, tiểu tràng, đại tràng)	880,200	880,200									
209	02.0061.0164	Rút ống dẫn lưu màng phổi, ống dẫn lưu ổ áp xe	Rút ống dẫn lưu màng phổi, ống dẫn lưu ổ áp xe	194,700	194,700									
210	01.0076.0200	Chăm sóc lỗ mở khí quản (một lần)	Chăm sóc lỗ mở khí quản (một lần)	64,300	64,300									Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
211	03.0102.0200	Chăm sóc lỗ mở khí quản	Chăm sóc lỗ mở khí quản	64,300										Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
212	03.3911.0200	Thay băng, cắt chi	Thay băng, cắt chi [chiều dài ≤ 15cm]	64,300										Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
213	03.3826.0200	Thay băng, cắt chi vết mổ	Thay băng, cắt chi vết mổ [chiều dài ≤ 15cm]	64,300										Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
214	15.0303.0200	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài ≤ 15cm]							45,000				Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
215	07.0225.0200	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường [chiều dài ≤ 15cm]							45,000				Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa Yên Hoà	Phòng khám đa khoa Nghĩa Tân	Trạm y tế phường Dịch Vọng Hậu	Trạm y tế phường Dịch Vọng	Trạm y tế phường Mai Dịch	Trạm y tế phường Nghĩa Đô	Trạm y tế phường Quan Hoa	Trạm y tế phường Trung Hoà	Trạm y tế phường Yên Hoà	Trạm y tế phường Nghĩa Tân	Ghi chú
216	03.3911.0201	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	89,500										
217	07.0225.0201	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]							62,600				Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.
218	03.3826.2047	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	89,500										Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
219	15.0303.2047	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]							62,600				Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
220	03.3911.0202	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	121,400										
221	03.3826.0202	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	121,400										
222	15.0303.0202	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]							84,900				
223	07.0225.0202	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]							84,900				Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.
224	01.0267.0203	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần) [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm]	148,600	148,600									
225	02.0163.0203	Thay băng các vết loét hoại tử rộng sau TBMMN	Thay băng các vết loét hoại tử rộng sau TBMMN	148,600	148,600									
226	03.3911.0203	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]	148,600										
227	03.3826.0203	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]	148,600										
228	07.0225.0203	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]							104,000				Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa Yên Hoà	Phòng khám đa khoa Nghĩa Tân	Trạm y tế phường Dịch Vọng Hậu	Trạm y tế phường Dịch Vọng	Trạm y tế phường Mai Dịch	Trạm y tế phường Nghĩa Đô	Trạm y tế phường Quan Hoa	Trạm y tế phường Trung Hoà	Trạm y tế phường Yên Hoà	Trạm y tế phường Nghĩa Tân	Ghi chú
229	01.0267.0204	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần) [chiều dài từ trên 30cm đến 50 cm]	193,600	193,600									
230	03.3911.0204	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	193,600										
231	03.3826.0204	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	193,600										
232	15.0303.0204	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]							135,500				
233	07.0225.0204	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]							135,500				Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.
234	01.0267.0205	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần) [chiều dài > 50cm]	275,600	275,600									
235	03.3911.0205	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	275,600										
236	03.3826.0205	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	275,600										
237	15.0303.0205	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]							192,900				
238	07.0225.0205	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]							192,900				Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.
239	01.0089.0206	Đặt canuyn mở khí quản 2 nòng	Đặt canuyn mở khí quản 2 nòng	263,700	263,700									
240	01.0080.0206	Thay canuyn mở khí quản	Thay canuyn mở khí quản	263,700	263,700									
241	02.0067.0206	Thay canuyn mở khí quản	Thay canuyn mở khí quản	263,700	263,700									
242	03.0101.0206	Thay canuyn mở khí quản	Thay canuyn mở khí quản	263,700										
243	15.0220.0206	Thay canuyn	Thay canuyn	263,700									184,600	
244	01.0160.0210	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang	101,800	101,800		71,200		71,200	71,200				
245	01.0164.0210	Thông bàng quang	Thông bàng quang	101,800	101,800		71,200		71,200	71,200				
246	02.0188.0210	Đặt sonde bàng quang	Đặt sonde bàng quang	101,800	101,800									
247	03.0133.0210	Thông tiểu	Thông tiểu	101,800										
248	01.0223.0211	Đặt ống thông hậu môn	Đặt ống thông hậu môn	92,400	92,400									
249	01.0222.0211	Thụt giữ	Thụt giữ	92,400	92,400									
250	01.0221.0211	Thụt tháo	Thụt tháo	92,400	92,400					64,700				
251	02.0247.0211	Đặt ống thông hậu môn	Đặt ống thông hậu môn	92,400	92,400		64,700		64,700	64,700				

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa Yên Hoà	Phòng khám đa khoa Nghĩa Tân	Trạm y tế phường Dịch Vọng Hậu	Trạm y tế phường Dịch Vọng	Trạm y tế phường Mai Dịch	Trạm y tế phường Nghĩa Đô	Trạm y tế phường Quan Hoa	Trạm y tế phường Trung Hoà	Trạm y tế phường Yên Hoà	Trạm y tế phường Nghĩa Tân	Ghi chú
252	02.0338.0211	Thụt tháo chuẩn bị sạch đại tràng	Thụt tháo chuẩn bị sạch đại tràng	92,400	92,400		64,700			64,700				
253	02.0339.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	92,400	92,400		64,700	64,700	64,700	64,700				
254	03.0178.0211	Đặt sonde hậu môn	Đặt sonde hậu môn	92,400										
255	03.2358.0211	Đặt sonde hậu môn	Đặt sonde hậu môn	92,400						64,700				
256	03.0179.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	92,400						64,700				
257	03.2357.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	92,400						64,700				
258	13.0199.0211	Đặt sonde hậu môn sơ sinh	Đặt sonde hậu môn sơ sinh	92,400						64,700				
259	03.2389.0212	Tiêm bắp thịt	Tiêm bắp thịt	15,100		10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
260	03.2388.0212	Tiêm dưới da	Tiêm dưới da	15,100		10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
261	03.2390.0212	Tiêm tĩnh mạch	Tiêm tĩnh mạch	15,100			10,600	10,600	10,600	10,600			10,600	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
262	03.2387.0212	Tiêm trong da	Tiêm trong da	15,100		10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
263	14.0291.0212	Tiêm tĩnh mạch, truyền tĩnh mạch	Tiêm tĩnh mạch, truyền tĩnh mạch	15,100										Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
264	03.2391.0215	Truyền tĩnh mạch	Truyền tĩnh mạch	25,100			17,600	17,600	17,600	17,600			17,600	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc và dịch truyền.
265	03.3821.0216	Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản	Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản	194,700			136,300							
266	03.3827.0216	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm [tổn thương nông]	194,700			136,300							
267	03.2245.0216	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương nông chiều dài < 10 cm]				136,300						136,300	
268	15.0051.0216	Khâu vết rách vành tai	Khâu vết rách vành tai	194,700									136,300	
269	15.0301.0216	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương nông chiều dài < 10 cm]	194,700										
270	15.0301.0217	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương nông chiều dài ≥ 10 cm]	269,500										

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa Yên Hoà	Phòng khám đa khoa Nghĩa Tân	Trạm y tế phường Dịch Vọng Hậu	Trạm y tế phường Dịch Vọng	Trạm y tế phường Mai Dịch	Trạm y tế phường Nghĩa Đô	Trạm y tế phường Quan Hoa	Trạm y tế phường Trung Hoà	Trạm y tế phường Yên Hoà	Trạm y tế phường Nghĩa Tân	Ghi chú
271	03.3827.0218	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm [tổn thương sâu]	289,500										
272	15.0301.0218	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương sâu chiều dài < 10 cm]	289,500										
273	03.2245.0219	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương sâu chiều dài ≥ 10 cm]	354,200										
274	15.0301.0219	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương sâu chiều dài ≥ 10 cm]	354,200						248,000				
275	03.0287.0222	Bỏ thuốc	Bỏ thuốc	57,600			40,300		40,300				40,300	
276	08.0026.0222	Bỏ thuốc	Bỏ thuốc	57,600									40,300	
277	08.0008.2045	Ổn châm	Ổn châm [kim dài]	83,300		58,300	58,300	58,300	58,300	58,300	58,300	58,300	58,300	
278	03.0289.0224	Hào châm	Hào châm	76,300		53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	
279	03.0290.0224	Nhĩ châm	Nhĩ châm	76,300										
280	03.0291.0224	Ổn châm	Ổn châm	76,300			53,400	53,400	53,400	53,400			53,400	
281	08.0010.0224	Chích lễ	Chích lễ	76,300		53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	
282	08.0002.0224	Hào châm	Hào châm	76,300		53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	
283	08.0004.0224	Nhĩ châm	Nhĩ châm	76,300										
284	08.0008.0224	Ổn châm	Ổn châm [kim ngắn]			53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	
285	03.0288.0228	Chườm ngải	Chườm ngải	37,000			25,900		25,900				25,900	
286	03.0682.0228	Cứu điều trị bại não thể hàn	Cứu điều trị bại não thể hàn	37,000			25,900		25,900	25,900				
287	03.0683.0228	Cứu điều trị bệnh tự kỷ thể hàn	Cứu điều trị bệnh tự kỷ thể hàn				25,900		25,900					
288	03.0694.0228	Cứu điều trị bí đái thể hàn	Cứu điều trị bí đái thể hàn	37,000			25,900		25,900	25,900			25,900	
289	03.0696.0228	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	37,000			25,900		25,900	25,900			25,900	
290	03.0693.0228	Cứu điều trị đái dầm thể hàn	Cứu điều trị đái dầm thể hàn	37,000			25,900		25,900	25,900			25,900	
291	03.0673.0228	Cứu điều trị đau bụng ỉa chảy thể hàn	Cứu điều trị đau bụng ỉa chảy thể hàn				25,900		25,900	25,900			25,900	
292	03.0688.0228	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	37,000										
293	03.0671.0228	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	37,000			25,900		25,900	25,900			25,900	
294	03.0672.0228	Cứu điều trị đau thần kinh tọa thể hàn	Cứu điều trị đau thần kinh tọa thể hàn	37,000									25,900	
295	03.0675.0228	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	37,000			25,900		25,900	25,900			25,900	
296	03.0685.0228	Cứu điều trị giảm khứu giác thể hàn	Cứu điều trị giảm khứu giác thể hàn				25,900		25,900	25,900				
297	03.0686.0228	Cứu điều trị khản tiếng thể hàn	Cứu điều trị khản tiếng thể hàn	37,000			25,900		25,900	25,900			25,900	
298	03.0679.0228	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	37,000			25,900		25,900	25,900			25,900	
299	03.0678.0228	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	37,000			25,900		25,900	25,900			25,900	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa Yên Hoà	Phòng khám đa khoa Nghĩa Tân	Trạm y tế phường Dịch Vọng Hậu	Trạm y tế phường Dịch Vọng	Trạm y tế phường Mai Dịch	Trạm y tế phường Nghĩa Đô	Trạm y tế phường Quan Hoa	Trạm y tế phường Trung Hoà	Trạm y tế phường Yên Hoà	Trạm y tế phường Nghĩa Tân	Ghi chú
359	03.0514.0230	Điện châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Điện châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật				54,800		54,800					
360	03.0471.0230	Điện châm điều trị giảm khứu giác	Điện châm điều trị giảm khứu giác				54,800		54,800	54,800				
361	03.0491.0230	Điện châm điều trị giảm thị lực	Điện châm điều trị giảm thị lực	78,300			54,800		54,800					
362	03.0493.0230	Điện châm điều trị giảm thính lực	Điện châm điều trị giảm thính lực	78,300			54,800		54,800					
363	03.0519.0230	Điện châm điều trị hen phế quản	Điện châm điều trị hen phế quản				54,800		54,800					
364	03.0492.0230	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	78,300										
365	03.0530.0230	Điện châm điều trị hội chứng vai gáy	Điện châm điều trị hội chứng vai gáy	78,300			54,800		54,800	54,800			54,800	
366	03.0521.0230	Điện châm điều trị huyết áp thấp	Điện châm điều trị huyết áp thấp	78,300										
367	03.0473.0230	Điện châm điều trị khàn tiếng	Điện châm điều trị khàn tiếng	78,300			54,800		54,800	54,800			54,800	
368	03.0490.0230	Điện châm điều trị lác	Điện châm điều trị lác	78,300			54,800		54,800					
369	03.0463.0230	Điện châm điều trị liệt chi dưới	Điện châm điều trị liệt chi dưới	78,300			54,800		54,800	54,800			54,800	
370	03.0462.0230	Điện châm điều trị liệt chi trên	Điện châm điều trị liệt chi trên	78,300			54,800		54,800	54,800			54,800	
371	03.0484.0230	Điện châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Điện châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	78,300			54,800		54,800	54,800			54,800	
372	03.0465.0230	Điện châm điều trị liệt do bệnh của cơ	Điện châm điều trị liệt do bệnh của cơ	78,300			54,800		54,800	54,800			54,800	
373	03.0464.0230	Điện châm điều trị liệt nửa người	Điện châm điều trị liệt nửa người	78,300			54,800		54,800	54,800				
374	03.0513.0230	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	78,300										
375	03.0479.0230	Điện châm điều trị mất ngủ	Điện châm điều trị mất ngủ	78,300			54,800		54,800	54,800			54,800	
376	03.0497.0230	Điện châm điều trị nôn nấc	Điện châm điều trị nôn nấc	78,300			54,800		54,800	54,800			54,800	
377	03.0504.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác				54,800		54,800	54,800			54,800	
378	03.0495.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	78,300										
379	03.0512.0230	Điện châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	Điện châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	78,300										
380	03.0507.0230	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	78,300			54,800		54,800	54,800			54,800	
381	03.0480.0230	Điện châm điều trị stress	Điện châm điều trị stress	78,300			54,800		54,800	54,800			54,800	
382	03.0486.0230	Điện châm điều trị sụp mí	Điện châm điều trị sụp mí	78,300			54,800		54,800					
383	03.0502.0230	Điện châm điều trị táo bón	Điện châm điều trị táo bón	78,300			54,800		54,800	54,800			54,800	
384	03.0466.0230	Điện châm điều trị teo cơ	Điện châm điều trị teo cơ	78,300			54,800		54,800	54,800			54,800	
385	03.0494.0230	Điện châm điều trị thất ngôn	Điện châm điều trị thất ngôn	78,300			54,800		54,800					
386	03.0481.0230	Điện châm điều trị thiếu máu não mạn tính	Điện châm điều trị thiếu máu não mạn tính	78,300										
387	03.0526.0230	Điện châm điều trị thoái hóa khớp	Điện châm điều trị thoái hóa khớp	78,300										
388	03.0483.0230	Điện châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	Điện châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	78,300			54,800		54,800	54,800			54,800	

[illegible]

[illegible]

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa Yên Hoà	Phòng khám đa khoa Nghĩa Tân	Trạm y tế phường Dịch Vọng Hậu	Trạm y tế phường Dịch Vọng	Trạm y tế phường Mai Dịch	Trạm y tế phường Nghĩa Đô	Trạm y tế phường Quan Hoa	Trạm y tế phường Trung Hoà	Trạm y tế phường Yên Hòa	Trạm y tế phường Nghĩa Tân	Ghi chú
496	08.0177.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Điện nhĩ châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	78,300										
497	08.0221.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt rẽ, đám rối dây thần kinh	Điện nhĩ châm điều trị liệt rẽ, đám rối dây thần kinh	78,300										
498	08.0170.0230	Điện nhĩ châm điều trị mất ngủ	Điện nhĩ châm điều trị mất ngủ	78,300										
499	08.0173.0230	Điện nhĩ châm điều trị nấc	Điện nhĩ châm điều trị nấc	78,300										
500	08.0172.0230	Điện nhĩ châm điều trị nôn	Điện nhĩ châm điều trị nôn	78,300										
501	08.0183.0230	Điện nhĩ châm điều trị phục hồi chức năng ở trẻ bại não	Điện nhĩ châm điều trị phục hồi chức năng ở trẻ bại não	78,300										
502	08.0222.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn cảm giác nông	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn cảm giác nông	78,300										
503	08.0202.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn kinh nguyệt	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn kinh nguyệt	78,300										
504	08.0196.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	78,300										
505	08.0223.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	78,300										
506	08.0212.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn tiêu hóa	78,300										
507	08.0188.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn tiểu tiện	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn tiểu tiện	78,300										
508	08.0191.0230	Điện nhĩ châm điều trị sa tử cung	Điện nhĩ châm điều trị sa tử cung	78,300										
509	08.0167.0230	Điện nhĩ châm điều trị tắc tia sữa	Điện nhĩ châm điều trị tắc tia sữa	78,300										
510	08.0208.0230	Điện nhĩ châm điều trị táo bón kéo dài	Điện nhĩ châm điều trị táo bón kéo dài	78,300										
511	08.0193.0230	Điện nhĩ châm điều trị thất vận ngôn	Điện nhĩ châm điều trị thất vận ngôn	78,300										
512	08.0168.0230	Điện nhĩ châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	Điện nhĩ châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	78,300										
513	08.0201.0230	Điện nhĩ châm điều trị thông kinh	Điện nhĩ châm điều trị thông kinh	78,300										
514	08.0219.0230	Điện nhĩ châm điều trị ù tai	Điện nhĩ châm điều trị ù tai	78,300										
515	08.0185.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm bàng quang	Điện nhĩ châm điều trị viêm bàng quang	78,300										
516	08.0204.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm kết mạc	Điện nhĩ châm điều trị viêm kết mạc	78,300										
517	08.0215.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm khớp dạng thấp	Điện nhĩ châm điều trị viêm khớp dạng thấp	78,300										
518	08.0209.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm mũi xoang	Điện nhĩ châm điều trị viêm mũi xoang	78,300										
519	08.0216.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm quanh khớp vai	Điện nhĩ châm điều trị viêm quanh khớp vai	78,300										
520	08.0205.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Điện nhĩ châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	78,300										
521	08.0485.0235	Giác hơi	Giác hơi				25,700	25,700	25,700	25,700			25,700	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa Yên Hoà	Phòng khám đa khoa Nghĩa Tân	Trạm y tế phường Dịch Vọng Hậu	Trạm y tế phường Dịch Vọng	Trạm y tế phường Mai Dịch	Trạm y tế phường Nghĩa Đô	Trạm y tế phường Quan Hoa	Trạm y tế phường Trung Hoà	Trạm y tế phường Yên Hoà	Trạm y tế phường Nghĩa Tân	Ghi chú
522	08.0481.0235	Giác hơi điều trị các chứng đau	Giác hơi điều trị các chứng đau	36,700		25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	
523	08.0482.0235	Giác hơi điều trị cảm cúm	Giác hơi điều trị cảm cúm	36,700		25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	
524	08.0479.0235	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong hàn	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong hàn	36,700		25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	
525	08.0480.0235	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong nhiệt	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong nhiệt	36,700		25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	
526	13.0051.0237	Điều trị tắc tia sữa bằng sóng ngắn, hồng ngoại	Điều trị tắc tia sữa bằng sóng ngắn, hồng ngoại [hồng ngoại]	40,900	40,900									
527	08.0013.0238	Kéo nắn cột sống cổ	Kéo nắn cột sống cổ	54,800										
528	08.0014.0238	Kéo nắn cột sống thắt lưng	Kéo nắn cột sống thắt lưng	54,800										
529	03.0285.0249	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	54,800										
530	08.0024.0249	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	54,800			38,300		38,300				38,300	
531	03.0284.0252	Sắc thuốc thang	Sắc thuốc thang	14,000										Đã bao gồm chi phí đóng gói thuốc, chưa bao gồm tiền thuốc.
532	03.0276.0252	Sắc thuốc thang và đóng gói thuốc bằng máy	Sắc thuốc thang và đóng gói thuốc bằng máy	14,000										Đã bao gồm chi phí đóng gói thuốc, chưa bao gồm tiền thuốc.
533	08.0022.0252	Sắc thuốc thang	Sắc thuốc thang	14,000										Đã bao gồm chi phí đóng gói thuốc, chưa bao gồm tiền thuốc.
534	13.0051.0254	Điều trị tắc tia sữa bằng sóng ngắn, hồng ngoại	Điều trị tắc tia sữa bằng sóng ngắn, hồng ngoại [sóng ngắn]		41,100									
535	08.0028.0259	Luyện tập dưỡng sinh	Luyện tập dưỡng sinh	33,400		23,400					23,400	23,400		
536	03.0130.0262	Vận động trị liệu bằng quang	Vận động trị liệu bằng quang	318,700										
537	03.0539.0271	Thủy châm điều trị bại não	Thủy châm điều trị bại não	77,100										Chưa bao gồm thuốc.
538	03.0593.0271	Thủy châm điều trị bí đái	Thủy châm điều trị bí đái	77,100										Chưa bao gồm thuốc.
539	03.0584.0271	Thủy châm điều trị chứng tic	Thủy châm điều trị chứng tic	77,100									53,900	Chưa bao gồm thuốc.
540	03.0541.0271	Thủy châm điều trị chứng ù tai	Thủy châm điều trị chứng ù tai	77,100										Chưa bao gồm thuốc.
541	03.0592.0271	Thủy châm điều trị đái dầm	Thủy châm điều trị đái dầm	77,100									53,900	Chưa bao gồm thuốc.
542	03.0574.0271	Thủy châm điều trị đau dạ dày	Thủy châm điều trị đau dạ dày										53,900	Chưa bao gồm thuốc.
543	03.0549.0271	Thủy châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Thủy châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	77,100									53,900	Chưa bao gồm thuốc.
544	03.0580.0271	Thủy châm điều trị đau lưng	Thủy châm điều trị đau lưng	77,100									53,900	Chưa bao gồm thuốc.
545	03.0581.0271	Thủy châm điều trị đau mắt cơ	Thủy châm điều trị đau mắt cơ	77,100									53,900	Chưa bao gồm thuốc.
546	03.0571.0271	Thủy châm điều trị đau ngực, sườn	Thủy châm điều trị đau ngực, sườn	77,100										Chưa bao gồm thuốc.
547	03.0601.0271	Thủy châm điều trị đau răng	Thủy châm điều trị đau răng	77,100										Chưa bao gồm thuốc.
548	03.0570.0271	Thủy châm điều trị đau thần kinh liên sườn	Thủy châm điều trị đau thần kinh liên sườn	77,100									53,900	Chưa bao gồm thuốc.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa Yên Hoà	Phòng khám đa khoa Nghĩa Tân	Trạm y tế phường Dịch Vọng Hậu	Trạm y tế phường Dịch Vọng	Trạm y tế phường Mai Dịch	Trạm y tế phường Nghĩa Đô	Trạm y tế phường Quan Hoa	Trạm y tế phường Trung Hoà	Trạm y tế phường Yên Hoà	Trạm y tế phường Nghĩa Tân	Ghi chú
549	03.0538.0271	Thủy châm điều trị đau thần kinh tọa	Thủy châm điều trị đau thần kinh tọa	77,100									53,900	Chưa bao gồm thuốc.
550	03.0569.0271	Thủy châm điều trị đau vùng ngực	Thủy châm điều trị đau vùng ngực	77,100										Chưa bao gồm thuốc.
551	03.0542.0271	Thủy châm điều trị giảm khứ giác	Thủy châm điều trị giảm khứ giác	77,100										Chưa bao gồm thuốc.
552	03.0561.0271	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình	77,100										Chưa bao gồm thuốc.
553	03.0602.0271	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình	77,100										Chưa bao gồm thuốc.
554	03.0583.0271	Thủy châm điều trị hội chứng vai gáy	Thủy châm điều trị hội chứng vai gáy	77,100									53,900	Chưa bao gồm thuốc.
555	03.0568.0271	Thủy châm điều trị huyết áp thấp	Thủy châm điều trị huyết áp thấp	77,100										Chưa bao gồm thuốc.
556	03.0544.0271	Thủy châm điều trị khàn tiếng	Thủy châm điều trị khàn tiếng										53,900	Chưa bao gồm thuốc.
557	03.0532.0271	Thủy châm điều trị liệt	Thủy châm điều trị liệt	77,100									53,900	Chưa bao gồm thuốc.
558	03.0534.0271	Thủy châm điều trị liệt chi dưới	Thủy châm điều trị liệt chi dưới	77,100									53,900	Chưa bao gồm thuốc.
559	03.0533.0271	Thủy châm điều trị liệt chi trên	Thủy châm điều trị liệt chi trên	77,100									53,900	Chưa bao gồm thuốc.
560	03.0555.0271	Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	77,100									53,900	Chưa bao gồm thuốc.
561	03.0536.0271	Thủy châm điều trị liệt do bệnh của cơ	Thủy châm điều trị liệt do bệnh của cơ	77,100										Chưa bao gồm thuốc.
562	03.0535.0271	Thủy châm điều trị liệt nửa người	Thủy châm điều trị liệt nửa người	77,100										Chưa bao gồm thuốc.
563	03.0598.0271	Thủy châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Thủy châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	77,100										Chưa bao gồm thuốc.
564	03.0550.0271	Thủy châm điều trị mất ngủ	Thủy châm điều trị mất ngủ	77,100									53,900	Chưa bao gồm thuốc.
565	03.0575.0271	Thủy châm điều trị nôn, nấc	Thủy châm điều trị nôn, nấc	77,100									53,900	Chưa bao gồm thuốc.
566	03.0591.0271	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác	77,100										Chưa bao gồm thuốc.
567	03.0585.0271	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	77,100										Chưa bao gồm thuốc.
568	03.0594.0271	Thủy châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Thủy châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật										53,900	Chưa bao gồm thuốc.
569	03.0543.0271	Thủy châm điều trị rối loạn vận ngôn	Thủy châm điều trị rối loạn vận ngôn	77,100										Chưa bao gồm thuốc.
570	03.0551.0271	Thủy châm điều trị stress	Thủy châm điều trị stress	77,100										Chưa bao gồm thuốc.
571	03.0556.0271	Thủy châm điều trị sụp mi	Thủy châm điều trị sụp mi	77,100										Chưa bao gồm thuốc.
572	03.0537.0271	Thủy châm điều trị teo cơ	Thủy châm điều trị teo cơ	77,100										Chưa bao gồm thuốc.
573	03.0563.0271	Thủy châm điều trị thất ngôn	Thủy châm điều trị thất ngôn	77,100										Chưa bao gồm thuốc.
574	03.0552.0271	Thủy châm điều trị thiếu máu não mạn tính	Thủy châm điều trị thiếu máu não mạn tính	77,100										Chưa bao gồm thuốc.
575	03.0579.0271	Thủy châm điều trị thoái hóa khớp	Thủy châm điều trị thoái hóa khớp	77,100										Chưa bao gồm thuốc.
576	03.0554.0271	Thủy châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	Thủy châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	77,100									53,900	Chưa bao gồm thuốc.
577	03.0553.0271	Thủy châm điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Thủy châm điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	77,100									53,900	Chưa bao gồm thuốc.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa Yên Hoà	Phòng khám đa khoa Nghĩa Tân	Trạm y tế phường Dịch Vọng Hậu	Trạm y tế phường Dịch Vọng	Trạm y tế phường Mai Dịch	Trạm y tế phường Nghĩa Đô	Trạm y tế phường Quan Hoa	Trạm y tế phường Trung Hoà	Trạm y tế phường Yên Hoà	Trạm y tế phường Nghĩa Tân	Ghi chú
578	03.0586.0271	Thủy châm điều trị viêm cơ cứng cơ delta	Thủy châm điều trị viêm cơ cứng cơ delta	77,100										Chưa bao gồm thuốc.
579	03.0582.0271	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai	77,100									53,900	Chưa bao gồm thuốc.
580	08.0006.0271	Thủy châm	Thủy châm	77,100		53,900		53,900			53,900	53,900	53,900	Chưa bao gồm thuốc.
581	08.0338.0271	Thủy châm điều trị bại liệt trẻ em	Thủy châm điều trị bại liệt trẻ em	77,100									53,900	Chưa bao gồm thuốc.
582	08.0336.0271	Thủy châm điều trị bệnh viêm mũi dị ứng	Thủy châm điều trị bệnh viêm mũi dị ứng			53,900					53,900	53,900		Chưa bao gồm thuốc.
583	08.0388.0271	Thủy châm điều trị bí đái cơ năng	Thủy châm điều trị bí đái cơ năng	77,100									53,900	Chưa bao gồm thuốc.
584	08.0327.0271	Thủy châm điều trị cảm mạo, cúm	Thủy châm điều trị cảm mạo, cúm	77,100		53,900					53,900	53,900	53,900	Chưa bao gồm thuốc.
585	08.0343.0271	Thủy châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Thủy châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	77,100										Chưa bao gồm thuốc.
586	08.0350.0271	Thủy châm điều trị đái dầm	Thủy châm điều trị đái dầm	77,100		53,900					53,900	53,900	53,900	Chưa bao gồm thuốc.
587	08.0323.0271	Thủy châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Thủy châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	77,100									53,900	Chưa bao gồm thuốc.
588	08.0357.0271	Thủy châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	Thủy châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	77,100		53,900					53,900	53,900	53,900	Chưa bao gồm thuốc.
589	08.0359.0271	Thủy châm điều trị đau dây V	Thủy châm điều trị đau dây V	77,100									53,900	Chưa bao gồm thuốc.
590	08.0376.0271	Thủy châm điều trị đau do thoái hóa khớp	Thủy châm điều trị đau do thoái hóa khớp	77,100		53,900					53,900	53,900	53,900	Chưa bao gồm thuốc.
591	08.0380.0271	Thủy châm điều trị đau hồ mắt	Thủy châm điều trị đau hồ mắt	77,100										Chưa bao gồm thuốc.
592	08.0360.0271	Thủy châm điều trị đau liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Thủy châm điều trị đau liệt tứ chi do chấn thương cột sống	77,100										Chưa bao gồm thuốc.
593	08.0378.0271	Thủy châm điều trị đau lưng	Thủy châm điều trị đau lưng	77,100		53,900					53,900	53,900	53,900	Chưa bao gồm thuốc.
594	08.0373.0271	Thủy châm điều trị đau răng	Thủy châm điều trị đau răng	77,100		53,900					53,900	53,900	53,900	Chưa bao gồm thuốc.
595	08.0352.0271	Thủy châm điều trị đau vai gáy	Thủy châm điều trị đau vai gáy	77,100		53,900					53,900	53,900	53,900	Chưa bao gồm thuốc.
596	08.0383.0271	Thủy châm điều trị giảm thị lực	Thủy châm điều trị giảm thị lực	77,100										Chưa bao gồm thuốc.
597	08.0339.0271	Thủy châm điều trị giảm thính lực	Thủy châm điều trị giảm thính lực										53,900	Chưa bao gồm thuốc.
598	08.0353.0271	Thủy châm điều trị hen phế quản	Thủy châm điều trị hen phế quản			53,900					53,900	53,900		Chưa bao gồm thuốc.
599	08.0331.0271	Thủy châm điều trị hội chứng dạ dày tá tràng	Thủy châm điều trị hội chứng dạ dày tá tràng	77,100		53,900					53,900	53,900	53,900	Chưa bao gồm thuốc.
600	08.0362.0271	Thủy châm điều trị hội chứng ngoại tháp	Thủy châm điều trị hội chứng ngoại tháp	77,100										Chưa bao gồm thuốc.
601	08.0325.0271	Thủy châm điều trị hội chứng stress	Thủy châm điều trị hội chứng stress	77,100									53,900	Chưa bao gồm thuốc.
602	08.0322.0271	Thủy châm điều trị hội chứng thắt lưng- hông	Thủy châm điều trị hội chứng thắt lưng- hông	77,100		53,900					53,900	53,900	53,900	Chưa bao gồm thuốc.
603	08.0351.0271	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình	77,100		53,900					53,900	53,900	53,900	Chưa bao gồm thuốc.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa Yên Hoà	Phòng khám đa khoa Nghĩa Tân	Trạm y tế phường Dịch Vọng Hậu	Trạm y tế phường Dịch Vọng	Trạm y tế phường Mai Dịch	Trạm y tế phường Nghĩa Đô	Trạm y tế phường Quan Hoa	Trạm y tế phường Trung Hoà	Trạm y tế phường Yên Hoà	Trạm y tế phường Nghĩa Tân	Ghi chú
604	08.0347.0271	Thủy châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Thủy châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	77,100		53,900					53,900	53,900	53,900	Chưa bao gồm thuốc.
605	08.0354.0271	Thủy châm điều trị huyết áp thấp	Thủy châm điều trị huyết áp thấp	77,100		53,900					53,900	53,900		Chưa bao gồm thuốc.
606	08.0363.0271	Thủy châm điều trị khản tiếng	Thủy châm điều trị khản tiếng										53,900	Chưa bao gồm thuốc.
607	08.0365.0271	Thủy châm điều trị liệt chi trên	Thủy châm điều trị liệt chi trên	77,100		53,900					53,900	53,900	53,900	Chưa bao gồm thuốc.
608	08.0356.0271	Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	77,100		53,900					53,900	53,900	53,900	Chưa bao gồm thuốc.
609	08.0342.0271	Thủy châm điều trị liệt do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	Thủy châm điều trị liệt do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	77,100										Chưa bao gồm thuốc.
610	08.0366.0271	Thủy châm điều trị liệt hai chi dưới	Thủy châm điều trị liệt hai chi dưới	77,100		53,900					53,900	53,900	53,900	Chưa bao gồm thuốc.
611	08.0330.0271	Thủy châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Thủy châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	77,100		53,900					53,900	53,900	53,900	Chưa bao gồm thuốc.
612	08.0340.0271	Thủy châm điều trị liệt trẻ em	Thủy châm điều trị liệt trẻ em	77,100		53,900					53,900	53,900	53,900	Chưa bao gồm thuốc.
613	08.0361.0271	Thủy châm điều trị loạn chức năng do chấn thương sọ não	Thủy châm điều trị loạn chức năng do chấn thương sọ não	77,100									53,900	Chưa bao gồm thuốc.
614	08.0324.0271	Thủy châm điều trị mất ngủ	Thủy châm điều trị mất ngủ	77,100		53,900					53,900	53,900	53,900	Chưa bao gồm thuốc.
615	08.0335.0271	Thủy châm điều trị mày đay	Thủy châm điều trị mày đay			53,900					53,900	53,900		Chưa bao gồm thuốc.
616	08.0326.0271	Thủy châm điều trị nấc	Thủy châm điều trị nấc	77,100		53,900					53,900	53,900		Chưa bao gồm thuốc.
617	08.0344.0271	Thủy châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	Thủy châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	77,100										Chưa bao gồm thuốc.
618	08.0364.0271	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	77,100									53,900	Chưa bao gồm thuốc.
619	08.0349.0271	Thủy châm điều trị rối loạn kinh nguyệt	Thủy châm điều trị rối loạn kinh nguyệt	77,100		53,900					53,900	53,900	53,900	Chưa bao gồm thuốc.
620	08.0372.0271	Thủy châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Thủy châm điều trị rối loạn tiêu hóa	77,100		53,900					53,900	53,900	53,900	Chưa bao gồm thuốc.
621	08.0387.0271	Thủy châm điều trị rối loạn tiểu tiện	Thủy châm điều trị rối loạn tiểu tiện	77,100									53,900	Chưa bao gồm thuốc.
622	08.0332.0271	Thủy châm điều trị sa dạ dày	Thủy châm điều trị sa dạ dày										53,900	Chưa bao gồm thuốc.
623	08.0367.0271	Thủy châm điều trị sụp mí	Thủy châm điều trị sụp mí			53,900					53,900	53,900		Chưa bao gồm thuốc.
624	08.0337.0271	Thủy châm điều trị tâm căn suy nhược	Thủy châm điều trị tâm căn suy nhược	77,100									53,900	Chưa bao gồm thuốc.
625	08.0374.0271	Thủy châm điều trị táo bón kéo dài	Thủy châm điều trị táo bón kéo dài	77,100		53,900					53,900	53,900	53,900	Chưa bao gồm thuốc.
626	08.0358.0271	Thủy châm điều trị thất vận ngôn	Thủy châm điều trị thất vận ngôn	77,100									53,900	Chưa bao gồm thuốc.
627	08.0355.0271	Thủy châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	Thủy châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	77,100		53,900					53,900	53,900	53,900	Chưa bao gồm thuốc.
628	08.0348.0271	Thủy châm điều trị thống kinh	Thủy châm điều trị thống kinh	77,100		53,900					53,900	53,900	53,900	Chưa bao gồm thuốc.
629	08.0333.0271	Thủy châm điều trị trĩ	Thủy châm điều trị trĩ										53,900	Chưa bao gồm thuốc.
630	08.0328.0271	Thủy châm điều trị viêm amydan	Thủy châm điều trị viêm amydan			53,900					53,900	53,900		Chưa bao gồm thuốc.
631	08.0384.0271	Thủy châm điều trị viêm bàng quang	Thủy châm điều trị viêm bàng quang										53,900	Chưa bao gồm thuốc.
632	08.0371.0271	Thủy châm điều trị viêm mũi xoang	Thủy châm điều trị viêm mũi xoang	77,100		53,900					53,900	53,900	53,900	Chưa bao gồm thuốc.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa Yên Hoà	Phòng khám đa khoa Nghĩa Tân	Trạm y tế phường Dịch Vọng Hậu	Trạm y tế phường Dịch Vọng	Trạm y tế phường Mai Dịch	Trạm y tế phường Nghĩa Đô	Trạm y tế phường Quan Hoa	Trạm y tế phường Trung Hoà	Trạm y tế phường Yên Hòa	Trạm y tế phường Nghĩa Tân	Ghi chú
633	08.0377.0271	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai	77,100		53,900					53,900	53,900	53,900	Chưa bao gồm thuốc.
634	08.0381.0271	Thủy châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Thủy châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	77,100										Chưa bao gồm thuốc.
635	08.0375.0271	Thủy châm hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp	Thủy châm hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp	77,100		53,900					53,900	53,900	53,900	Chưa bao gồm thuốc.
636	01.0085.0277	Vận động trị liệu hô hấp	Vận động trị liệu hô hấp	32,900	32,900									
637	02.0068.0277	Vận động trị liệu hô hấp	Vận động trị liệu hô hấp	32,900	32,900									
638	03.0609.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bại não trẻ em	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bại não trẻ em	76,000										
639	03.0613.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ	76,000										
640	03.0660.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đái	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đái	76,000										
641	03.0612.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng ngất	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng ngất	76,000			53,200		53,200	53,200			53,200	
642	03.0652.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic	76,000			53,200		53,200	53,200			53,200	
643	03.0614.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	76,000			53,200		53,200	53,200			53,200	
644	03.0611.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	76,000			53,200		53,200	53,200			53,200	
645	03.0610.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	76,000			53,200		53,200	53,200			53,200	
646	03.0668.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dầm	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dầm	76,000			53,200		53,200	53,200			53,200	
647	03.0644.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau dạ dày	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau dạ dày	76,000			53,200		53,200	53,200			53,200	
648	03.0624.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	76,000			53,200		53,200	53,200			53,200	
649	03.0648.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	76,000			53,200		53,200	53,200			53,200	
650	03.0649.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau mỏi cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau mỏi cơ	76,000			53,200		53,200	53,200			53,200	
651	03.0643.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau ngực, sườn	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau ngực, sườn	76,000										
652	03.0667.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau răng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau răng	76,000			53,200		53,200	53,200			53,200	
653	03.0642.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	76,000			53,200		53,200	53,200			53,200	
654	03.0607.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh tọa	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh tọa	76,000									53,200	
655	03.0641.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau vùng ngực	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau vùng ngực	76,000										
656	03.0623.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị động kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị động kinh				53,200		53,200					
657	03.0666.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư	76,000			53,200		53,200					

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa Yên Hoà	Phòng khám đa khoa Nghĩa Tân	Trạm y tế phường Dịch Vọng Hậu	Trạm y tế phường Dịch Vọng	Trạm y tế phường Mai Dịch	Trạm y tế phường Nghĩa Đô	Trạm y tế phường Quan Hoa	Trạm y tế phường Trung Hoà	Trạm y tế phường Yên Hoà	Trạm y tế phường Nghĩa Tân	Ghi chú
681	03.0659.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác	76,000			53,200		53,200	53,200			53,200	
682	03.0654.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	76,000			53,200		53,200	53,200			53,200	
683	03.0663.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	76,000			53,200		53,200					
684	03.0656.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	76,000			53,200		53,200	53,200			53,200	
685	03.0661.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật	76,000			53,200		53,200	53,200			53,200	
686	03.0658.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa	76,000			53,200		53,200	53,200			53,200	
687	03.0626.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị stress	Xoa bóp bấm huyệt điều trị stress	76,000			53,200		53,200	53,200			53,200	
688	03.0631.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mí	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mí	76,000			53,200		53,200					
689	03.0621.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược	76,000									53,200	
690	03.0639.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tăng huyết áp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tăng huyết áp	76,000									53,200	
691	03.0657.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	76,000			53,200		53,200	53,200			53,200	
692	03.0618.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị teo cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị teo cơ	76,000			53,200		53,200	53,200			53,200	
693	03.0647.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thoái hóa khớp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thoái hóa khớp	76,000									53,200	
694	03.0629.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	76,000			53,200		53,200	53,200			53,200	
695	03.0628.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	76,000									53,200	
696	03.0655.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm cơ cứng cơ delta	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm cơ cứng cơ delta	76,000										
697	03.0646.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	76,000										
698	03.0637.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang	76,000			53,200		53,200	53,200			53,200	
699	03.0650.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	76,000			53,200		53,200	53,200			53,200	
700	03.0632.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	76,000			53,200		53,200				53,200	
701	08.0483.0280	Xoa bóp bấm huyệt băng tay	Xoa bóp bấm huyệt băng tay				53,200	53,200	53,200	53,200			53,200	
702	08.0444.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị béo phì	Xoa bóp bấm huyệt điều trị béo phì				53,200		53,200	53,200			53,200	
703	08.0442.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đái cơ năng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đái cơ năng	76,000		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa Yên Hoà	Phòng khám đa khoa Nghĩa Tân	Trạm y tế phường Dịch Vọng Hậu	Trạm y tế phường Dịch Vọng	Trạm y tế phường Mai Dịch	Trạm y tế phường Nghĩa Đô	Trạm y tế phường Quan Hoa	Trạm y tế phường Trung Hoà	Trạm y tế phường Yên Hoà	Trạm y tế phường Nghĩa Tân	Ghi chú
725	08.0392.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng thắt lưng- hông	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng thắt lưng- hông	76,000		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
726	08.0419.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng tiền đình	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng tiền đình	76,000		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
727	08.0438.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng tiền mãn kinh	76,000		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
728	08.0432.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng vai gáy	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng vai gáy	76,000		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
729	08.0424.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị huyết áp thấp	Xoa bóp bấm huyết điều trị huyết áp thấp	76,000		53,200					53,200	53,200		
730	08.0417.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị lác cơ năng	Xoa bóp bấm huyết điều trị lác cơ năng	76,000										
731	08.0390.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt chi dưới	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt chi dưới	76,000		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
732	08.0389.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt chi trên	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt chi trên	76,000		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
733	08.0414.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	76,000		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
734	08.0402.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt do bệnh của cơ	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt do bệnh của cơ	76,000		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
735	08.0393.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt do viêm não	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt do viêm não	76,000		53,200	53,200		53,200		53,200	53,200	53,200	
736	08.0391.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	76,000		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
737	08.0446.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	76,000		53,200					53,200	53,200		
738	08.0409.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị mất ngủ	Xoa bóp bấm huyết điều trị mất ngủ	76,000		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
739	08.0427.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị nấc	Xoa bóp bấm huyết điều trị nấc	76,000		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
740	08.0434.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	76,000			53,200		53,200	53,200			53,200	
741	08.0441.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn cảm giác nông	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn cảm giác nông	76,000		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
742	08.0445.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn chức năng vận động do chấn thương sọ não	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn chức năng vận động do chấn thương sọ não	76,000		53,200					53,200	53,200		
743	08.0436.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn kinh nguyệt	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn kinh nguyệt	76,000		53,200					53,200	53,200		
744	08.0443.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn thần kinh thực vật	76,000										
745	08.0440.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn tiêu hóa	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn tiêu hóa	76,000		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
746	08.0415.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị sụp mi	Xoa bóp bấm huyết điều trị sụp mi	76,000		53,200					53,200	53,200		

[illegible]

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa Yên Hoà	Phòng khám đa khoa Nghĩa Tân	Trạm y tế phường Dịch Vọng Hậu	Trạm y tế phường Dịch Vọng	Trạm y tế phường Mai Dịch	Trạm y tế phường Nghĩa Đô	Trạm y tế phường Quan Hoa	Trạm y tế phường Trung Hoà	Trạm y tế phường Yên Hoà	Trạm y tế phường Nghĩa Tân	Ghi chú
861	14.0175.0839	Khâu phủ kết mạc	Khâu phủ kết mạc	698,800										
862	03.1695.0842	Rửa cùng đồ	Rửa cùng đồ	48,300						33,800				Áp dụng cho 1 mắt hoặc 2 mắt
863	14.0211.0842	Rửa cùng đồ	Rửa cùng đồ	48,300										Áp dụng cho 1 mắt hoặc 2 mắt
864	14.0256.0843	Đo sắc giác	Đo sắc giác	80,600										
865	14.0257.0848	Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng tử - Skiascope)	Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng tử - Skiascope)	33,600										
866	21.0083.0848	Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng tử - Skiascope)	Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng tử - Skiascope)	33,600										
867	01.0201.0849	Soi dây mắt cấp cứu	Soi dây mắt cấp cứu	60,000										
868	02.0156.0849	Soi dây mắt cấp cứu tại giường	Soi dây mắt cấp cứu tại giường	60,000										
869	03.1700.0849	Soi dây mắt bằng kính 3 mặt gương	Soi dây mắt bằng kính 3 mặt gương	60,000										
870	03.0152.0849	Soi dây mắt cấp cứu	Soi dây mắt cấp cứu	60,000										
871	03.1699.0849	Soi dây mắt trực tiếp	Soi dây mắt trực tiếp	60,000						42,000				
872	03.1702.0849	Soi góc tiền phòng	Soi góc tiền phòng	60,000										
873	14.0219.0849	Soi dây mắt bằng kính 3 mặt gương	Soi dây mắt bằng kính 3 mặt gương	60,000										
874	14.0220.0849	Soi dây mắt bằng Schepens	Soi dây mắt bằng Schepens	60,000										
875	14.0218.0849	Soi dây mắt trực tiếp	Soi dây mắt trực tiếp	60,000										
876	14.0221.0849	Soi góc tiền phòng	Soi góc tiền phòng	60,000										
877	14.0251.0852	Test phát hiện khô mắt	Test phát hiện khô mắt	46,400						32,400				
878	14.0250.0852	Test thử cảm giác giác mạc	Test thử cảm giác giác mạc	46,400						32,400				
879	21.0077.0852	Test thử cảm giác giác mạc	Test thử cảm giác giác mạc	46,400										
880	03.1685.0854	Bơm thông lệ đạo	Bơm thông lệ đạo [hai mắt]	105,800						74,000				
881	14.0197.0854	Bơm thông lệ đạo	Bơm thông lệ đạo [hai mắt]	105,800										
882	14.0197.0855	Bơm thông lệ đạo	Bơm thông lệ đạo [một mắt]	65,100										
883	03.1682.0856	Tiêm dưới kết mạc	Tiêm dưới kết mạc	55,000						38,500				Chưa bao gồm thuốc.
884	14.0193.0856	Tiêm dưới kết mạc	Tiêm dưới kết mạc	55,000						38,500				Chưa bao gồm thuốc.
885	03.1683.0857	Tiêm cạnh nhãn cầu	Tiêm cạnh nhãn cầu	55,000						38,500				Chưa bao gồm thuốc.
886	03.1684.0857	Tiêm hậu nhãn cầu	Tiêm hậu nhãn cầu	55,000						38,500				Chưa bao gồm thuốc.
887	14.0194.0857	Tiêm cạnh nhãn cầu	Tiêm cạnh nhãn cầu	55,000						38,500				Chưa bao gồm thuốc.
888	14.0195.0857	Tiêm hậu nhãn cầu	Tiêm hậu nhãn cầu	55,000						38,500				Chưa bao gồm thuốc.
889	14.0212.0864	Cấp cứu bong mắt ban đầu	Cấp cứu bong mắt ban đầu	344,200						240,900				
890	14.0266.0865	Đo độ sâu tiền phòng	Đo độ sâu tiền phòng	197,200										
891	15.0142.0868	Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu	Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu [1 bên]	216,500									151,500	
892	03.2155.0869	Cầm máu mũi bằng Meroxio (2 bên)	Cầm máu mũi bằng Meroxio (2 bên)	286,500						200,500			200,500	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa Yên Hoà	Phòng khám đa khoa Nghĩa Tân	Trạm y tế phường Dịch Vọng Hậu	Trạm y tế phường Dịch Vọng	Trạm y tế phường Mai Dịch	Trạm y tế phường Nghĩa Đô	Trạm y tế phường Quan Hoa	Trạm y tế phường Trung Hoà	Trạm y tế phường Yên Hoà	Trạm y tế phường Nghĩa Tân	Ghi chú
893	15.0142.0869	Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu	Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu [2 bên]	286,500									200,500	
894	03.2118.0882	Chọc hút dịch tụ huyết vành tai	Chọc hút dịch tụ huyết vành tai	64,300										
895	15.0056.0882	Chọc hút dịch vành tai	Chọc hút dịch vành tai	64,300										
896	01.0086.0898	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	27,500	27,500	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200		Chưa bao gồm thuốc khí dung.
897	02.0032.0898	Khí dung thuốc giãn phế quản	Khí dung thuốc giãn phế quản	27,500	27,500		19,200		19,200	19,200				Chưa bao gồm thuốc khí dung.
898	03.2191.0898	Khí dung mũi họng	Khí dung mũi họng	27,500						19,200			19,200	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
899	03.0089.0898	Khí dung thuốc cấp cứu	Khí dung thuốc cấp cứu							19,200				Chưa bao gồm thuốc khí dung.
900	15.0222.0898	Khí dung mũi họng	Khí dung mũi họng	27,500		19,200	19,200	19,200		19,200	19,200	19,200		Chưa bao gồm thuốc khí dung.
901	03.2120.0899	Làm thuốc tai	Làm thuốc tai	22,000									15,400	Chưa bao gồm thuốc.
902	03.2184.0899	Làm thuốc tai, mũi, thanh quản	Làm thuốc tai, mũi, thanh quản	22,000										Chưa bao gồm thuốc.
903	15.0218.0899	Bơm thuốc thanh quản	Bơm thuốc thanh quản	22,000									15,400	Chưa bao gồm thuốc.
904	15.0058.0899	Làm thuốc tai	Làm thuốc tai	22,000										Chưa bao gồm thuốc.
905	15.0213.0900	Lấy dị vật hạ họng	Lấy dị vật hạ họng	43,100									30,100	
906	15.0212.0900	Lấy dị vật họng miệng	Lấy dị vật họng miệng	43,100						30,100				
907	03.2117.0901	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [đơn giản]	70,300										
908	03.2117.0902	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [kính hiển vi, gây mê]	530,700										
909	03.2117.0903	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [kính hiển vi, gây tê]	170,600										
910	15.0240.0905	Nội soi thanh quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	Nội soi thanh quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê [gây tê]	404,900										
911	15.0143.0907	Lấy dị vật mũi	Lấy dị vật mũi [không gây mê]	213,900									149,700	
912	15.0144.0907	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê [không gây mê]	213,900										
913	15.0059.0908	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài	70,300						49,200				
914	12.0092.0910	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm [gây tê]	874,800										
915	12.0091.0910	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính trên 5 cm	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính trên 5 cm [gây tê]	874,800										
916	15.0045.0910	Phẫu thuật cắt bỏ u nang vành tai, u bã đậu dải tai	Phẫu thuật cắt bỏ u nang vành tai, u bã đậu dải tai [gây tê]	874,800										
917	28.0158.0910	Phẫu thuật cắt bỏ u sụn vành tai	Phẫu thuật cắt bỏ u sụn vành tai [gây tê]	874,800										
918	03.2149.0916	Nhét bắc mũi sau	Nhét bắc mũi sau	139,000										
919	03.2150.0916	Nhét bắc mũi trước	Nhét bắc mũi trước	139,000										

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa Yên Hoà	Phòng khám đa khoa Nghĩa Tân	Trạm y tế phường Dịch Vọng Hậu	Trạm y tế phường Dịch Vọng	Trạm y tế phường Mai Dịch	Trạm y tế phường Nghĩa Đô	Trạm y tế phường Quan Hoa	Trạm y tế phường Trung Hoà	Trạm y tế phường Yên Hoà	Trạm y tế phường Nghĩa Tân	Ghi chú
920	15.0208.0916	Cầm máu đơn giản sau phẫu thuật cắt Amidan, nạo VA	Cầm máu đơn giản sau phẫu thuật cắt Amidan, nạo VA	139,000										
921	15.0140.0916	Nhét bắc mũi sau	Nhét bắc mũi sau	139,000									97,300	
922	15.0141.0916	Nhét bắc mũi trước	Nhét bắc mũi trước	139,000									97,300	
923	03.1003.2048	Nội soi họng	Nội soi họng	40,000										Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng thì thanh toán 40.000 đồng/ca. Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng tại các Trạm y tế xã, phường, thị trấn thì thanh toán 28.000 đồng/ca.
924	03.1002.2048	Nội soi mũi	Nội soi mũi	40,000										Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng thì thanh toán 40.000 đồng/ca. Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng tại các Trạm y tế xã, phường, thị trấn thì thanh toán 28.000 đồng/ca.
925	03.1001.2048	Nội soi tai	Nội soi tai	40,000										Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng thì thanh toán 40.000 đồng/ca. Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng tại các Trạm y tế xã, phường, thị trấn thì thanh toán 28.000 đồng/ca.
926	15.9001.2048	Nội soi mũi xoang	Nội soi mũi xoang	40,000										Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng thì thanh toán 40.000 đồng/ca. Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng tại các Trạm y tế xã, phường, thị trấn thì thanh toán 28.000 đồng/ca.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa Yên Hoà	Phòng khám đa khoa Nghĩa Tân	Trạm y tế phường Dịch Vọng Hậu	Trạm y tế phường Dịch Vọng	Trạm y tế phường Mai Dịch	Trạm y tế phường Nghĩa Đô	Trạm y tế phường Quan Hoa	Trạm y tế phường Trung Hoà	Trạm y tế phường Yên Hoà	Trạm y tế phường Nghĩa Tân	Ghi chú
927	20.0013.0933	Nội soi tai mũi họng	Nội soi tai mũi họng	116,100										Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng thì thanh toán 40.000 đồng/ca. Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng tại các Trạm y tế xã, phường, thị trấn thì thanh toán 28.000 đồng/ca.
928	20.0013.2048	Nội soi tai mũi họng	Nội soi tai mũi họng	40,000										Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng thì thanh toán 40.000 đồng/ca. Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng tại các Trạm y tế xã, phường, thị trấn thì thanh toán 28.000 đồng/ca.
929	12.0136.0941	Cắt ung thư lưỡi và tạo hình tại chỗ	Cắt ung thư lưỡi và tạo hình tại chỗ	7,249,700										
930	03.2116.0992	Thông vòi nhĩ	Thông vòi nhĩ	98,300										
931	15.0050.0994	Trích rạch màng nhĩ	Trích rạch màng nhĩ	69,300									48,500	
932	15.0147.1006	Hút rửa mũi, xoang sau mô	Hút rửa mũi, xoang sau mô	153,600										
933	03.1918.1007	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới	178,900										
934	16.0214.1007	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới	178,900									125,200	
935	03.2072.1009	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm	414,400										
936	16.0298.1009	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm	414,400									290,000	
937	03.1942.1010	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục	380,100										
938	16.0230.1010	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục	380,100									266,100	
939	03.1853.1011	Điều trị tủy lại	Điều trị tủy lại	987,500										
940	16.0061.1011	Điều trị tủy lại	Điều trị tủy lại	987,500										
941	03.1858.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6,7 hàm trên]	631,000										
942	03.1859.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng châm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng châm xoay cầm tay [răng số 4, 5]	631,000										
943	16.0050.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 4, 5]	631,000										

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa Yên Hoà	Phòng khám đa khoa Nghĩa Tân	Trạm y tế phường Dịch Vọng Hậu	Trạm y tế phường Dịch Vọng	Trạm y tế phường Mai Dịch	Trạm y tế phường Nghĩa Đô	Trạm y tế phường Quan Hoa	Trạm y tế phường Trung Hoà	Trạm y tế phường Yên Hoà	Trạm y tế phường Nghĩa Tân	Ghi chú
944	16.0052.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trám xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trám xoay cầm tay [răng số 4,5]	631,000										
945	03.1858.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6,7 hàm dưới]	861,000										
946	03.1859.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng châm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng châm xoay cầm tay [răng số 6,7 hàm dưới]	861,000										
947	16.0050.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6,7 hàm dưới]	861,000										
948	16.0052.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trám xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trám xoay cầm tay [răng số 6,7 hàm dưới]	861,000										
949	03.1858.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 1, 2, 3]	455,500										
950	03.1859.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng châm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng châm xoay cầm tay [răng số 1, 2, 3]	455,500										
951	16.0050.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 1, 2, 3]	455,500										
952	16.0052.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trám xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trám xoay cầm tay [răng số 1, 2, 3]	455,500										
953	03.1858.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6,7 hàm trên]	991,000										
954	03.1859.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng châm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng châm xoay cầm tay [răng số 6,7 hàm trên]	991,000										
955	16.0050.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6,7 hàm trên]	991,000										

[illegible]

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa Yên Hoà	Phòng khám đa khoa Nghĩa Tân	Trạm y tế phường Dịch Vọng Hậu	Trạm y tế phường Dịch Vọng	Trạm y tế phường Mai Dịch	Trạm y tế phường Nghĩa Đô	Trạm y tế phường Quan Hoa	Trạm y tế phường Trung Hoà	Trạm y tế phường Yên Hoà	Trạm y tế phường Nghĩa Tân	Ghi chú
984	03.1972.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC)	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC)	280,500										
985	03.1836.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC) kết hợp Composite	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC) kết hợp Composite	280,500										
986	16.0068.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite	280,500									196,300	
987	16.0070.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glasslonomer Cement	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glasslonomer Cement	280,500										
988	16.0067.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glasslonomer Cement (GIC) kết hợp Composite	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glasslonomer Cement (GIC) kết hợp Composite	280,500										
989	16.0057.1032	Chụp tủy bằng Hydroxit canxi	Chụp tủy bằng Hydroxit canxi	308,000									215,600	
990	03.1957.1033	Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ em	Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ em	36,500						25,600			25,600	
991	03.1953.1035	Trám bít hố rãnh bằng Glassionomer Cement (GiC)	Trám bít hố rãnh bằng Glassionomer Cement (GiC)	245,500									171,800	
992	03.1949.1035	Trám bít hố rãnh bằng nhựa Sealant	Trám bít hố rãnh bằng nhựa Sealant	245,500										
993	03.1939.1035	Trám bít hố rãnh với Composite hóa trùng hợp	Trám bít hố rãnh với Composite hóa trùng hợp	245,500										
994	03.1940.1035	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp	245,500										
995	03.1938.1035	Trám bít hố rãnh với Glassionomer Cement (GiC) quang trùng hợp	Trám bít hố rãnh với Glassionomer Cement (GiC) quang trùng hợp	245,500										
996	16.0226.1035	Trám bít hố rãnh bằng Glasslonomer Cement	Trám bít hố rãnh bằng Glasslonomer Cement	245,500										
997	16.0225.1035	Trám bít hố rãnh bằng nhựa Sealant	Trám bít hố rãnh bằng nhựa Sealant	245,500									171,800	
998	16.0223.1035	Trám bít hố rãnh với Composite hóa trùng hợp	Trám bít hố rãnh với Composite hóa trùng hợp	245,500									171,800	
999	16.0224.1035	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp	245,500									171,800	
1000	16.0222.1035	Trám bít hố rãnh với Glasslonomer Cement quang trùng hợp	Trám bít hố rãnh với Glasslonomer Cement quang trùng hợp	245,500									171,800	
1001	12.0002.1044	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính dưới 5 cm	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính dưới 5 cm	771,000										
1002	12.0010.1049	Cắt các u lành vùng cổ	Cắt các u lành vùng cổ	2,928,100										
1003	16.0233.1050	Điều trị đóng cuống răng bằng Canxi Hydroxit	Điều trị đóng cuống răng bằng Canxi Hydroxit	493,500										
1004	11.0005.2043	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn [dưới 5% diện tích cơ thể]	130,600						91,400				

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa Yên Hoà	Phòng khám đa khoa Nghĩa Tân	Trạm y tế phường Dịch Vọng Hậu	Trạm y tế phường Dịch Vọng	Trạm y tế phường Mai Dịch	Trạm y tế phường Nghĩa Đô	Trạm y tế phường Quan Hoa	Trạm y tế phường Trung Hoà	Trạm y tế phường Yên Hoà	Trạm y tế phường Nghĩa Tân	Ghi chú
1022	22.0122.1367	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi bằng hệ thống tự động hoàn toàn (có nhuộm tiêu bản tự động)	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi bằng hệ thống tự động hoàn toàn (có nhuộm tiêu bản tự động)	114,300										Cho tất cả các thông số. Áp dụng trong trường hợp thực hiện xét nghiệm bằng hệ thống 2 máy gồm máy đếm tự động được kết nối với máy kéo lam kính tự động.
1023	22.0119.1368	Phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng phương pháp thủ công)	Phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng phương pháp thủ công)	39,700										
1024	22.0121.1369	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm laser)	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm laser)	49,700										
1025	22.0120.1370	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trừ)	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trừ)	43,500										
1026	22.0163.1412	Xét nghiệm số lượng và độ tập trung tiểu cầu (bằng phương pháp thủ công)	Xét nghiệm số lượng và độ tập trung tiểu cầu (bằng phương pháp thủ công)	37,300										
1027	23.0029.1473	Định lượng Canxi toàn phần [Máu]	Định lượng Canxi toàn phần [Máu]	13,400	13,400									
1028	23.0026.1493	Định lượng Bilirubin gián tiếp [Máu]	Định lượng Bilirubin gián tiếp [Máu]	22,400	22,400									Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
1029	23.0027.1493	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]	22,400	22,400									Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
1030	23.0025.1493	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]	22,400	22,400									Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
1031	23.0019.1493	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]	22,400	22,400									Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
1032	23.0020.1493	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]	22,400	22,400									Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa Yên Hoà	Phòng khám đa khoa Nghĩa Tân	Trạm y tế phường Dịch Vọng Hậu	Trạm y tế phường Dịch Vọng	Trạm y tế phường Mai Dịch	Trạm y tế phường Nghĩa Đô	Trạm y tế phường Quan Hoa	Trạm y tế phường Trung Hoà	Trạm y tế phường Yên Hoà	Trạm y tế phường Nghĩa Tân	Ghi chú
1089	24.0039.1714	Mycobacterium leprae nhuộm soi	Mycobacterium leprae nhuộm soi	74,200										
1090	24.0095.1714	Treponema pallidum soi tươi	Treponema pallidum soi tươi	74,200										
1091	24.0001.1714	Vi khuẩn nhuộm soi	Vi khuẩn nhuộm soi	74,200										
1092	24.0043.1714	Vibrio cholerae nhuộm soi	Vibrio cholerae nhuộm soi	74,200										
1093	24.0042.1714	Vibrio cholerae soi tươi	Vibrio cholerae soi tươi	74,200										
1094	24.0270.1720	Cryptosporidium test nhanh	Cryptosporidium test nhanh	261,000										
1095	24.0291.1720	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) Ag test nhanh	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) Ag test nhanh	261,000										
1096	24.0002.1720	Vi khuẩn test nhanh	Vi khuẩn test nhanh	261,000										
1097	24.0320.1720	Vi nấm test nhanh	Vi nấm test nhanh	261,000										
1098	25.0023.1735	Tế bào học đờm	Tế bào học đờm	190,400										
1099	25.0022.1735	Tế bào học nước tiểu	Tế bào học nước tiểu	190,400										
1100	01.0288.1764	Định tính chất độc bằng test nhanh (một lần)	Định tính chất độc bằng test nhanh (một lần)	136,000										
1101	01.0002.1778	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	39,900										
1102	02.0085.1778	Điện tim thường	Điện tim thường				27,900							
1103	21.0014.1778	Điện tim thường	Điện tim thường	39,900										
1104	21.0004.1790	Đo chỉ số ABI (chỉ số cổ chân/cánh tay)	Đo chỉ số ABI (chỉ số cổ chân/cánh tay)	86,200	86,200									
1105	02.0111.1798	Nghiệm pháp atropin	Nghiệm pháp atropin	215,800	215,800									
1106	21.0122.1800	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống 2 mẫu không định lượng Insulin	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống 2 mẫu không định lượng Insulin	136,200	136,200									
B	Dịch vụ khám bệnh chữa bệnh không thuộc danh mục do quỹ bảo hiểm y tế thanh toán mà không phải là dịch vụ khám bệnh chữa bệnh theo yêu cầu													
I	Dịch vụ khám bệnh và hội chẩn													
1			Khám sức khỏe toàn diện lao động, lái xe, khám sức khỏe định kỳ (không kể xét nghiệm, X-quang)	160,000										

(Xem tiếp Công báo số 195+196)

VĂN PHÒNG UBND THÀNH PHỐ HÀ NỘI XUẤT BẢN

Địa chỉ: 12 Lê Lai - Hoàn Kiếm - Hà Nội
Điện thoại: 024.38253536 - 024.37739442
Fax: 024.37739443
Email: congbao@hanoi.gov.vn
Website: www.hanoi.gov.vn